

Số: /HD-SNNMT

Lạng Sơn, ngày tháng năm 2026

HƯỚNG DẪN

Thực hiện các nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc lĩnh vực ngành Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về Hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về Hướng dẫn thực hiện một số nội dung Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 38/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại và danh sách nhóm xã thực hiện xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện các tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 thuộc lĩnh vực ngành Nông nghiệp và Môi trường như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

Hướng dẫn thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030 thuộc lĩnh vực ngành Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo, tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

II. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Hướng dẫn này áp dụng đối với các xã, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

III. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ MỘT SỐ TIÊU CHÍ

1. Tiêu chí 2.2: Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm, đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động.

a) Tưới, tiêu nước chủ động là việc có công trình thủy lợi thực hiện điều tiết nước phục vụ tưới, tiêu cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp đáp ứng yêu cầu sản xuất trong điều kiện thời tiết bình thường (không có thiên tai và điều kiện bất thường khác).

b) Tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng là việc áp dụng quy trình kỹ thuật và thiết bị tiên tiến để tưới theo phương pháp nhỏ giọt, phun mưa, tưới ngầm, bảo đảm cấp nước theo nhu cầu của cây trồng cạn hoặc tưới ướt - khô xen kẽ, nông - lộ - phơi, SRI, 1 phải 5 giảm, 3 tăng 3 giảm cho cây lúa phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng kết hợp với các biện pháp canh tác tiên tiến trong nông nghiệp.

c) Cấp, thoát nước chủ động là việc có công trình thủy lợi thực hiện điều tiết cấp, thoát nước cho nuôi trồng thủy sản hoặc chăn nuôi tập trung đáp ứng sản xuất trong điều kiện thời tiết bình thường (không có thiên tai và điều kiện bất thường khác).

2. Tiêu chí 3.2: Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

a) Vùng nguyên liệu tập trung: Là khu vực sản xuất nông nghiệp được tổ chức tập trung, chuyên canh một hoặc một số loại cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã, có ranh giới xác định và được quản lý thống nhất.

b) Cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã là: Loại cây trồng hoặc vật nuôi chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu sản xuất của xã, có lợi thế cạnh tranh, gắn với thị trường tiêu thụ ổn định.

c) Được chứng nhận chất lượng: Là việc toàn bộ hoặc một phần sản phẩm trong vùng nguyên liệu được chứng nhận bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc tổ chức được chỉ định.

3. Tiêu chí 3.3: Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả.

Mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả: Là mô hình sản xuất nông nghiệp có mức độ cơ giới hóa, tự động hóa và số hóa cao, được quản lý theo quy trình chuẩn, tạo ra sản phẩm chất lượng cao, hiệu quả và bền vững.

4. Tiêu chí 3.7: Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả.

Tổ khuyến nông cộng đồng (KNCD): Là tổ chức khuyến nông tự nguyện có vai trò kết nối, vận động các doanh nghiệp, hợp tác xã và các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tham gia hoạt động khuyến nông và thúc đẩy xã hội hoá khuyến nông tại địa phương.

5. Tiêu chí 6.3: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn.

a) Công trình cấp nước sạch tập trung là công trình cấp nước sạch phục vụ cho mục đích sinh hoạt, cấp nước cho quy mô từ cấp thôn hoặc tương đương trở lên.

b) Công trình cấp nước hộ gia đình là công trình cấp nước sinh hoạt do hộ gia đình tự khai thác, xử lý nước để cấp nước sinh hoạt cho một gia đình hoặc một số hộ gia đình, nhóm hộ gia đình.

6. Tiêu chí 8.2: Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón.

a) Chất thải hữu cơ (Organic waste) là chất thải dễ phân huỷ sinh học, có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật, phát sinh từ sinh hoạt, chăn nuôi, giết mổ gia súc/gia cầm, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy hải sản, từ làng nghề và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn nông thôn. Chất thải hữu cơ có thể thu hồi, sử dụng trực tiếp cho các mục đích sử dụng khác (không cần qua chế biến hoặc có sơ chế như cắt, nghiền...) hoặc qua các công đoạn xử lý, tái chế thành các dạng sản phẩm khác, có giá trị sử dụng, hạn chế tác động, ảnh hưởng đến môi trường.

b) Chất thải chăn nuôi để tái sử dụng cho mục đích khác bao gồm chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ và nước thải chăn nuôi.

c) Phụ phẩm nông nghiệp (cụ thể là phụ phẩm cây trồng) là sản phẩm phụ phát sinh trong quá trình chăm sóc, thu hoạch, sơ chế cây trồng và sản phẩm cây trồng tại khu vực canh tác nông nghiệp. Phụ phẩm nông nghiệp có 02 dạng: Dạng vô cơ (vỏ bao gói, túi đựng, chai lọ, màng phủ, vật chắn, lưới chắn, giá cây...) và dạng hữu cơ (rom rạ, vỏ trái cây, phần thải loại từ hoạt động sơ chế, chế biến). Phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ hầu hết có nguồn gốc từ thực vật.

d) Tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (tái chế phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ) là hoạt động có áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ có tính chất vật lý (cắt, nghiền, ủ, ép, đóng bánh...) hoặc hoá học (hoá chất, chất phân huỷ hữu cơ...) hoặc sinh học (nấm men, nấm mốc, côn trùng, vi khuẩn, chế phẩm sinh học...) để thay đổi tính chất của chất thải hữu cơ thành các dạng dễ tiêu, dễ phân huỷ, từ đó chế biến thành các sản phẩm có tính chất hàng hoá (có thể trao đổi qua thị trường) hoặc có thể sử dụng cho các mục đích khác (sản xuất nhiên liệu sinh học, phân bón, thức ăn chăn nuôi, mùn bã hữu cơ...).

đ) Xác định khối lượng chất thải đối với chăn nuôi:

Chất thải bình quân (Kg/con/ngày):

Trâu: Từ 15 kg; Bò: 10kg (4.000-5.000 kg/con/năm); Lợn: 2,5 kg; Gia cầm (tính cho 100 con): 20 kg; Dê, cừu: 1,5 kg; Ngựa: 4,0 kg (Việc xác định khối lượng chất thải phát sinh đối với các loại vật nuôi ở trên chỉ là mức độ tương đối vì còn phụ thuộc vào các yếu tố như: Giống, phương thức nuôi, giai đoạn sinh trưởng, phát triển, trọng lượng của vật nuôi...).

e) Xác định khối lượng chất thải đối với các loại hình cây trồng có phát sinh phụ phẩm nông nghiệp:

Lúa: 4,8-5,5 tấn phụ phẩm/1ha; Ngô: 10-12 tấn phụ phẩm/1ha; Lạc: 6,5-7,5 tấn phụ phẩm/1ha; Đậu tương: 0,4-0,5 tấn phụ phẩm/1ha; Sắn: 9-10 tấn phụ phẩm/ha; Nhân: 8-9 tấn phụ phẩm/1 ha; Vải: 11-12 tấn phụ phẩm/ha; Bưởi: 4-5 tấn phụ phẩm/ha; Rau các loại: 4-5 tấn phụ phẩm/1ha; Khoai lang: 9 - 9,5 tấn phụ phẩm/1ha; Mía: 1-2 tấn phụ phẩm/ha; Dứa: 29-30 tấn phụ phẩm/1ha; Chè: 6,5 -7,5 tấn phụ phẩm/1ha.

Chương II

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ NỘI DUNG TIÊU CHÍ THUỘC BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI

Mục 1

NỘI DUNG TIÊU CHÍ “2.2. CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI DO XÃ QUẢN LÝ ĐƯỢC BẢO TRÌ HÀNG NĂM, ĐẢM BẢO DIỆN TÍCH ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ĐƯỢC TƯỚI VÀ TIÊU NƯỚC CHỦ ĐỘNG”

I. Yêu cầu nội dung tiêu chí

TT	Đối với xã nhóm 1	Đối với xã nhóm 2	Đối với xã nhóm 3
I	Chỉ tiêu chung: Đạt.		
II	Yêu cầu cụ thể đối với từng nhóm xã:		
	1. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hằng năm; 2. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động trong phạm vi thiết kế của công trình thủy lợi đạt tỷ lệ $\geq 90\%$; 3. Có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị.	1. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hằng năm; 2. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động trong phạm vi thiết kế của công trình thủy lợi đạt tỷ lệ $\geq 80\%$; 3. Có áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực.	1. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hằng năm; 2. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn, tập quán canh tác địa phương.

II. Đánh giá thực hiện

1. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hằng năm được đánh giá thông qua các nội dung:

a) Có kế hoạch bảo trì công trình thủy lợi, nội dung chính của kế hoạch bao gồm: tên công việc, thời gian, phương thức và chi phí thực hiện;

b) Thực hiện bảo trì công trình thủy lợi đạt 100% theo kế hoạch nhằm đảm bảo và duy trì hoạt động bình thường, an toàn trong quá trình khai thác, sử dụng của tất cả các công trình thủy lợi do xã quản lý.

2. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động:

a) Nhóm đất nông nghiệp được xác định theo khoản 2 Điều 9 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Điều 4 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

b) Xã được đánh giá là đạt tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động khi cả tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới nước chủ động và tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu nước chủ động đều lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ quy định tại nội dung tiêu chí 2.2 đối với từng nhóm xã;

- Phương pháp xác định: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{tưới} = \frac{S_1}{S} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ $T_{tưới}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động (%).

+ S_1 : Diện tích thực tế được tưới bởi công trình thủy lợi (ha).

+ S : Diện tích tưới thiết kế của công trình (ha).

S_1 , S : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới (sau đây viết tắt là NTM).

- Trường hợp công trình không có hồ sơ thiết kế thì Diện tích tưới thiết kế của công trình được tính là toàn bộ diện tích đất sản xuất nông nghiệp trong phạm vi khu tưới của công trình (kể cả diện tích có thể mở rộng phạm vi tưới).

***Lưu ý:** Công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu vì vậy đáp ứng được tưới thì coi như đáp ứng được tiêu.

c) Đối với các xã có đất nuôi trồng thủy sản, hoặc đất chăn nuôi tập trung, được đánh giá là đạt nội dung tiêu chí 2.2 khi có tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất chăn nuôi tập trung được cấp, thoát nước chủ động lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ quy định tại nội dung tiêu chí 2.2 đối với từng nhóm xã;

Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản, hoặc đất chăn nuôi tập trung được cấp, thoát nước chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{tscn} = \frac{S_1}{S} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ T_{tscn} : Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản, hoặc đất chăn nuôi tập trung (%).

+ S_1 : Diện tích thực tế được cấp, thoát nước chủ động (ha).

+ S : Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản hoặc đất chăn nuôi tập trung theo kế hoạch của công trình (ha).

S_1 , S : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới (sau đây viết tắt là NTM).

3. Có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị được xác định là “Đạt” khi có: Diện tích áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (nhỏ giọt, phun mưa), tưới thông minh (sử dụng hệ thống tự động bật/tắt, điều khiển qua thiết bị thông minh như Wi-Fi/Smartphone), sử dụng cảm biến thời tiết và độ ẩm đất để tưới nước đúng thời điểm và đủ lưu lượng cho cây trồng kết hợp với công nghệ canh tác tiên tiến, phù hợp với các hình thức phát triển nông nghiệp đô thị như: vườn trên mái nhà, thủy canh, khí canh, trang trại thẳng đứng, nuôi trồng thủy sản đô thị, vườn cộng đồng.

4. Có áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực: Chỉ tiêu có áp dụng biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực được đánh giá là “Đạt” khi tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt tỷ lệ $\geq 15\%$.

a) Phương pháp xác định: Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước được xác định theo công thức sau:

$$TK = \frac{S_{1k}}{S_k} \times 100(\%)$$

Trong đó:

- + TK: Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm (%).
- + S_{1k}: Diện tích đất trồng cây trồng chủ lực thực tế được áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (ha).
- + S_k: Diện tích đất trồng cây trồng chủ lực theo kế hoạch của xã (ha).

(Diện tích đất trồng được tính bằng tổng các vụ trong năm hoặc 01 vụ tùy thuộc vào kế hoạch của xã).

b) Các trường hợp khác:

Trường hợp xã không có cây trồng chủ lực theo quy định của UBND cấp tỉnh thì có thể được tính bằng tỷ lệ diện tích cây trồng mang lại giá trị kinh tế chính của địa phương, như: lúa, rau màu, cây ăn quả, cây công nghiệp được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Đối với xã có chủ yếu là đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu tưới tiết kiệm được đánh giá là đạt khi có áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản đối với việc sử dụng nước đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phòng ngừa dịch bệnh, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu.

5. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn, tập quán canh tác địa phương khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây:

a) Tập trung, ưu tiên đầu tư xây dựng, sửa chữa nâng cấp, phát triển các hồ chứa nước nhỏ, phân tán, đập tạm sử dụng vật liệu địa phương, trạm bơm nhỏ, kênh mương cho các thôn, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu để mở rộng diện tích tưới cho cây trồng cạn, đảm bảo tỷ lệ diện

tích đất sản xuất nông nghiệp cần tưới của xã nhóm 3 được tưới, tiêu bởi công trình thủy lợi đạt từ 50% trở lên và được xác định theo hướng dẫn tại mục 2.2;

b) Đối với những địa bàn có điều kiện địa hình phức tạp, không thuận lợi về nguồn nước, không có công trình thủy lợi nhưng có điều kiện khí hậu thuận lợi, mưa thuận gió hòa, canh tác theo tập quán địa phương, đảm bảo trong 03 năm liên tục có cây trồng sinh trưởng phát triển bình thường, cho năng suất ổn định thì được đánh giá là “Đạt”.

III. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

TT	Thành phần hồ sơ minh chứng	Yêu cầu đối với hồ sơ minh chứng
I	Văn bản xác định diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu chủ động	
1	Kế hoạch sản xuất nông nghiệp trong năm.	Kế hoạch UBND xã.
2	Văn bản thể hiện diện tích tưới, tiêu giữa đơn vị cung cấp nước và tổ chức, cá nhân sử dụng nước.	Hợp đồng, biên bản nghiệm thu.
3	Kết quả thực hiện tưới tiêu chủ động và biểu số liệu kèm theo.	Báo cáo và biểu mẫu số 1, phụ lục I kèm theo hướng dẫn.
II	Tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình thủy lợi	
1	Kế hoạch bảo trì công trình thủy lợi hàng năm.	Văn bản gốc kế hoạch của UBND xã.
2	Kết quả thực hiện kế hoạch bảo trì (trong đó thể hiện kết quả thực hiện kiểm tra thường xuyên, trước và sau mùa mưa, kiểm tra ngay sau khi có mưa, lũ lớn nhằm phát hiện kịp thời các dấu hiệu xuống cấp, những hư hỏng của công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình làm cơ sở cho việc bảo dưỡng công trình).	Văn bản gốc Báo cáo của UBND xã.
3	Có hồ sơ thể hiện việc sử dụng lao động, vật liệu thực hiện bảo dưỡng công trình theo kế hoạch bảo trì để duy trì sự hoạt động bình thường của công trình và máy móc, thiết bị.	Bản giấy photo kèm bản gốc để đối chiếu.
4	Có hồ sơ thể hiện việc sửa chữa công trình bao gồm sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất công trình ¹ .	Bản giấy photo kèm bản gốc để đối chiếu.

¹ Sửa chữa đột xuất công trình được thực hiện khi bộ phận công trình, công trình bị hư hỏng do chịu tác động đột xuất như: gió, bão, lũ lụt, động đất, va đập, cháy và những tác động đột xuất khác hoặc khi bộ phận công trình, công trình có biểu hiện xuống cấp ảnh hưởng đến an toàn sử dụng, vận hành, khai thác công trình.

III Việc áp dụng biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực		
1	Văn bản thể hiện loại cây trồng chủ lực, kế hoạch tưới tiết kiệm.	Bản chính xác định cây trồng chủ lực (<i>Quyết định hoặc văn bản công nhận</i>), kế hoạch của UBND xã.
2	Văn bản thể hiện các biện pháp tưới tiết kiệm được sử dụng.	Thuyết minh, hình ảnh minh họa.
3	Văn bản thể hiện diện tích cây trồng chủ lực áp dụng tưới tiết kiệm và diện tích cây trồng chủ lực của xã.	Biểu mẫu số 2, phụ lục I kèm theo hướng dẫn.

Mục 2

NỘI DUNG TIÊU CHÍ “2.3. ĐẢM BẢO YÊU CẦU CHỦ ĐỘNG VỀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI THEO PHƯƠNG CHÂM 4 TẠI CHỖ”

I. Yêu cầu nội dung tiêu chí

TT	Đối với xã nhóm 1	Đối với xã nhóm 2	Đối với xã nhóm 3
I	Chỉ tiêu chung: Đạt.		
II	Yêu cầu cụ thể đối với từng nhóm xã:		
	Tốt	Khá	Đạt
III	Đáp ứng các yêu cầu sau:		
	Đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên theo quy định.	Đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm theo quy định.	Đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm theo quy định.

II. Đánh giá thực hiện: Các yêu cầu bắt buộc, thang tính điểm và hướng dẫn tính điểm đối với từng nội dung cụ thể về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ thực hiện **theo biểu mẫu số 03 phụ lục I kèm theo** hướng dẫn.

III. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

Bảng chấm điểm đối với từng nhóm xã 1, 2, 3 về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ kèm theo hồ sơ minh chứng quy định tại mục II.

Mục 3

NỘI DUNG TIÊU CHÍ “3.2. VÙNG NGUYÊN LIỆU TẬP TRUNG ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI CHỦ LỰC CỦA XÃ ĐƯỢC CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG, GẮN VỚI CHẾ BIẾN VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM”

I. Yêu cầu nội dung tiêu chí

TT	Đối với xã nhóm 1	Đối với xã nhóm 2	Đối với xã nhóm 3
I	Chỉ tiêu chung: Đạt.		
II	Yêu cầu cụ thể đối với từng nhóm xã:		
1.1	Có ≥01 vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng hoặc vật nuôi chủ lực của xã (nếu xã không có cây trồng, vật nuôi chủ lực thì không xem xét đánh giá nội dung tại điểm này).	Có ≥01 vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng hoặc vật nuôi chủ lực của xã;	
1.2	Có diện tích hoặc sản lượng vùng nguyên liệu được chứng nhận hợp lệ (VietGAP, hữu cơ, HACCP, ISO 22000, chứng nhận sản phẩm an toàn, chứng chỉ quản lý rừng bền vững,...) đạt tỷ lệ theo quy định đối với từng lĩnh vực sản xuất thuộc nhóm xã quy định tại điểm 2, khoản I, mục 3 hướng dẫn này.		
1.3	Có liên kết chế biến và tiêu thụ ổn định theo chuỗi giá trị, được xác minh bằng hợp đồng, thỏa thuận hoặc biên bản ghi nhớ đã thực hiện trên thực tế.		
1.4	Có hồ sơ quản lý vùng nguyên liệu do UBND xã lưu giữ.		
2	Mức chỉ tiêu và yêu cầu cụ thể đối với vùng nguyên liệu tập trung, phân theo lĩnh vực sản xuất và nhóm xã cụ thể:		
2.1	Đối với trồng trọt		
	Có cơ sở sơ chế, chế biến hoặc đóng gói nông sản đạt yêu cầu an toàn thực phẩm, phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của vùng nguyên liệu. Có trích lục bản đồ địa chính hoặc bản đồ khoanh vùng nguyên liệu và hồ sơ liên kết tiêu thụ.	Có hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm đối với vùng nguyên liệu. Có trích lục bản đồ địa chính hoặc bản đồ khoanh vùng nguyên liệu và hồ sơ liên kết tiêu thụ. Có ít nhất 30% diện tích	Có tổ chức liên kết sản xuất, tiêu thụ (HTX, THT, nhóm hộ hoặc doanh nghiệp). Có kế hoạch phát triển, mở rộng vùng nguyên liệu gắn với tiêu thụ, được cơ quan cấp tỉnh chấp thuận. Có ít nhất 10% diện

	Có tổ chức liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã. Có hợp đồng liên kết, bao tiêu sản phẩm giữa nông dân, HTX, tổ hợp tác (sau đây viết tắt là THT), nhóm hộ với doanh nghiệp hoặc đơn vị tiêu thụ, trong đó khuyến khích hợp đồng có thời hạn từ 03 năm trở lên. Có ít nhất 50% diện tích hoặc sản lượng cây trồng, vật nuôi chủ lực nằm trong vùng nguyên liệu được chứng nhận chất lượng hợp lệ. Có truy xuất nguồn gốc sản phẩm; khuyến khích quản lý sản xuất bằng nhật ký (ưu tiên áp dụng nhật ký điện tử, số hóa).	hoặc sản lượng cây trồng chủ lực được chứng nhận chất lượng hợp lệ. Có điểm thu mua hoặc sơ chế bảo đảm điều kiện vệ sinh, an toàn thực phẩm. Có truy xuất nguồn gốc sản phẩm.	tích hoặc sản lượng cây trồng chủ lực được chứng nhận chất lượng hợp lệ, hoặc có lộ trình nâng cao tỷ lệ chứng nhận theo điều kiện địa phương; khuyến khích áp dụng truy xuất nguồn gốc và quản lý sản xuất phù hợp điều kiện thực tế.
2.2	Đối với chăn nuôi		
	Có hợp đồng liên kết chăn nuôi, tiêu thụ sản phẩm với doanh nghiệp, cơ sở giết mổ, chế biến hoặc hệ thống phân phối. Có cơ sở giết mổ, sơ chế hoặc liên kết với cơ sở đạt yêu cầu an toàn thực phẩm phục vụ tiêu thụ sản phẩm. Áp dụng các biện pháp quản lý an toàn sinh học, môi trường theo quy định.	Có hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi. Có kiểm soát điều kiện chăn nuôi, an toàn dịch bệnh, môi trường theo quy định. Có tổ chức liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã. Có điểm thu mua hoặc sơ chế sản phẩm phù hợp với điều kiện thực tế, bảo đảm yêu cầu vệ sinh, an toàn thực phẩm. Có hồ sơ liên kết tiêu thụ sản phẩm; vùng nguyên liệu được xác định phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất.	Có mô hình chăn nuôi liên kết theo nhóm hộ, HTX hoặc doanh nghiệp. Không bắt buộc áp dụng chứng nhận vùng chăn nuôi. Có kế hoạch nâng cao điều kiện chăn nuôi an toàn, giảm phát thải, bảo vệ môi trường được cơ quan cấp tỉnh chấp thuận.

2.3	Đối với lâm nghiệp		
	Có vùng nguyên liệu rừng sản xuất tập trung gắn với doanh nghiệp chế biến lâm sản. Có hợp đồng liên kết trồng rừng, khai thác và tiêu thụ sản phẩm. Có ít nhất 30% diện tích hoặc sản lượng vùng nguyên liệu được chứng nhận chất lượng hợp lệ (Chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC, PEFC/VFCS hoặc mã số rừng trồng đối với rừng sản xuất là rừng trồng; VietGAP, hữu cơ, HACCP, ISO 22000, chứng nhận sản phẩm an toàn...). Có hồ sơ khoanh vùng, bản đồ lâm phần và danh sách chủ rừng tham gia liên kết. Có truy xuất nguồn gốc lâm sản theo quy định.	Có hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết tiêu thụ sản phẩm rừng trồng. Có ít nhất 20% diện tích rừng sản xuất trong hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết tiêu thụ sản phẩm rừng trồng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững hoặc mã số rừng trồng. Có phương án quản lý rừng, khai thác và tiêu thụ phù hợp quy định pháp luật.	Có tổ chức liên kết trồng rừng và tiêu thụ lâm sản. Có ít nhất 10% diện tích rừng sản xuất được liên kết trồng rừng và tiêu thụ lâm sản được cấp mã số rừng trồng hoặc áp dụng quản lý rừng theo quy định, hoặc có kế hoạch nâng cao tỷ lệ chứng nhận theo lộ trình.
2.4	Đối với thủy sản (nuôi trồng thủy sản)		
	Có hợp đồng liên kết nuôi trồng và tiêu thụ với doanh nghiệp, cơ sở chế biến hoặc xuất khẩu. Có cơ sở sơ chế, bảo quản hoặc liên kết với cơ sở chế biến đạt yêu cầu an toàn thực phẩm. Có ít nhất 30% diện tích hoặc sản lượng nuôi trồng thủy sản chủ lực được chứng nhận chất lượng hợp lệ (VietGAP thủy sản, hữu cơ, ASC, BAP hoặc tương đương). Có truy xuất nguồn gốc và kiểm soát môi trường nuôi;	Có hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết tiêu thụ thủy sản. Có ít nhất 20% diện tích hoặc sản lượng nuôi trồng thủy sản chủ lực được chứng nhận chất lượng hợp lệ. Có điểm thu mua, sơ chế bảo đảm điều kiện vệ sinh. Có hồ sơ xác định vùng nuôi phù hợp quy hoạch	Có mô hình nuôi trồng thủy sản liên kết. Có ít nhất 10% diện tích hoặc sản lượng nuôi trồng thủy sản được áp dụng quy trình an toàn hoặc chứng nhận chất lượng, hoặc có kế hoạch nâng cao theo lộ trình. Có biện pháp quản lý môi trường nuôi phù hợp điều kiện địa phương

II. Đánh giá thực hiện

1. Vùng nguyên liệu tập trung

a) Có ranh giới xác định trong quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch sản xuất nông nghiệp hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã đã được phê duyệt.

b) Được tổ chức sản xuất theo hình thức liên kết, hợp tác gắn với tiêu thụ sản phẩm, trong đó có sự tham gia của nông dân và một hoặc nhiều chủ thể: HTX, THT, nhóm hộ liên kết, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập hoặc đơn vị sự nghiệp ngoài công lập (gọi chung là các bên tham gia liên kết).

c) Đảm bảo quy mô tối thiểu:

- Đối với trồng trọt: vùng nguyên liệu có diện tích từ 05 ha trở lên, liền vùng hoặc tập trung theo ô thửa.

- Đối với lâm nghiệp: vùng nguyên liệu có diện tích từ 10 ha trở lên, liền vùng hoặc tập trung theo ô thửa.

d) Áp dụng thống nhất quy trình kỹ thuật sản xuất, có tổ chức quản lý, giám sát chung; Đối với chăn nuôi, thủy sản: vùng nguyên liệu được xác định theo quy mô sản xuất, đáp ứng một trong các yêu cầu sau: có từ 30 hộ tham gia trở lên hoặc có quy mô tổng đàn từ 30 đơn vị vật nuôi trở lên hoặc sản lượng đạt 15.000 kg/lứa, hoặc quy mô sản xuất nuôi, trồng thủy sản là trên 30 ao, hồ nuôi trồng thủy sản hoặc 30 lồng bè nuôi trồng thủy sản (*Hệ số đơn vị vật nuôi và công thức chuyển đổi tại biểu mẫu số 2 phụ lục V kèm theo hướng dẫn*).

đ) Có hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất vùng nguyên liệu tập trung, phù hợp với điều kiện tự nhiên và nhóm xã, cụ thể như sau:

- Đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2: Có đường giao thông nội đồng bảo đảm cho cơ giới (máy cày, máy gặt, xe thu mua) hoạt động thuận lợi; hệ thống thủy lợi chủ động tưới, tiêu nước phù hợp với loại cây trồng, vật nuôi chủ lực; có vùng đệm bảo vệ (mương, bờ thửa, hàng cây hoặc giải pháp tương đương) khi canh tác, nuôi trồng gần khu dân cư hoặc khu vực nhạy cảm về môi trường; có hạ tầng thu gom, lưu giữ bao gói thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất sau sử dụng theo quy định;

- Đối với xã nhóm 3: Có đường giao thông thuận lợi kết nối đến vùng nguyên liệu tập trung (không bắt buộc đường nội đồng cho cơ giới); có giải pháp cấp nước, tiêu thoát nước phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn và tập quán canh tác tại địa phương; bảo đảm an toàn môi trường và có biện pháp bảo vệ khi sản xuất, nuôi trồng gần khu dân cư hoặc khu vực nhạy cảm về môi trường.

2. Cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được xác định theo một trong các căn cứ sau đây:

a) UBND xã căn cứ danh mục cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh để lựa chọn phù hợp với định hướng phát triển nông nghiệp của xã;

b) Có tỷ trọng (%) lớn nhất về diện tích canh tác hoặc số đầu vật nuôi hoặc sản lượng hoặc giá trị sản xuất trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp của xã;

c) Được tích hợp trong quy hoạch hoặc đề án phát triển sản phẩm chủ lực, vùng nguyên liệu tập trung của địa phương.

(Cách xác định: số liệu thống kê xã, cơ cấu diện tích, giá trị sản xuất, văn bản phê duyệt của cơ quan cấp tỉnh).

3. Được chứng nhận chất lượng

Hình thức chứng nhận hợp lệ đáp ứng một hoặc một số yêu cầu sau đây:

- Chứng nhận tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật: VietGAP, VietGAHP (đối với chăn nuôi), GlobalGAP, sản xuất hữu cơ, HACCP, ISO 22000, chứng nhận sản phẩm an toàn;

- Chứng nhận, công cụ quản lý và truy xuất nguồn gốc: Nhãn hiệu tập thể, Chỉ dẫn địa lý, Mã số vùng trồng, Mã số cơ sở chăn nuôi, Mã số vùng nuôi trồng thủy sản theo quy định;

- Đối với lâm nghiệp: Chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC, PEFC/VFCS) hoặc Mã số rừng trồng đối với rừng sản xuất là rừng trồng;

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sơ chế, chế biến trong vùng nguyên liệu (nếu có).

Tỷ lệ diện tích (ha) hoặc tỷ lệ % sản lượng của vùng nguyên liệu đã được chứng nhận so với tổng quy mô vùng nguyên liệu theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ chứng nhận (\%)} = \frac{\text{Diện tích được chứng nhận}}{\text{Tổng diện tích vùng nguyên liệu}} \times 100 (\%)$$

Ví dụ: Tổng diện tích vùng na là 50 ha; Diện tích được chứng nhận VietGAP, Nhãn hiệu tập thể là 20 ha.

Tỷ lệ chứng nhận: $20/50 \times 100 = 40\%$. => Đạt đối với xã nhóm 2.

4. Gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm là việc sản phẩm từ vùng nguyên liệu có chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ ổn định, thông qua hợp đồng, biên bản ghi nhớ, hoặc thỏa thuận tiêu thụ giữa HTX, doanh nghiệp và người sản xuất, được xác định như sau:

a) Gắn với chế biến, được thể hiện thông qua một hoặc một số nội dung sau:

- Có cơ sở sơ chế, chế biến, đóng gói nông sản (không bắt buộc đặt trên địa bàn xã) tham gia chuỗi liên kết;

- Có hợp đồng, thỏa thuận liên kết với cơ sở sơ chế, chế biến, doanh nghiệp thu mua, hệ thống phân phối, bảo đảm việc thu mua, vận chuyển, sơ chế, chế biến nông sản kịp thời, đúng quy trình, không làm ảnh hưởng đến số lượng và chất lượng sản phẩm sau thu hoạch;

- Có thực hiện truy xuất nguồn gốc (mã QR, mã số vùng trồng, mã số cơ sở chăn nuôi, mã số vùng nuôi trồng thủy sản) hoặc quản lý sản xuất theo hướng dẫn của ngành Nông nghiệp và Môi trường;

- Sản phẩm từ vùng nguyên liệu được tiêu thụ thông qua chuỗi liên kết, trong đó có ít nhất một chủ thể đầu mối tham gia, như: HTX, THT, nhóm hộ liên kết, doanh nghiệp hoặc liên hiệp HTX.

b) Gắn với tiêu thụ sản phẩm được thể hiện:

- Có hợp đồng bao tiêu, đơn đặt hàng, hoặc kênh tiêu thụ ổn định (chuỗi siêu thị, thương mại điện tử, xuất khẩu, v.v);

- Sản lượng tiêu thụ thông qua liên kết chiếm tỷ lệ % nhất định trong tổng sản lượng vùng nguyên liệu.

(Cách xác định: số hợp đồng, thời hạn hợp đồng, tỷ lệ % sản lượng tiêu thụ qua liên kết).

III. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

TT	Thành phần hồ sơ minh chứng	Yêu cầu đối với hồ sơ minh chứng
I	Hồ sơ vùng nguyên liệu tập trung	
1	Quyết định của UBND xã xác định cây trồng chủ lực hoặc cây trồng mang lại giá trị tại địa phương.	Quyết định bản chính.
2	Trường hợp có bản đồ thì bản đồ vùng nguyên liệu thể hiện rõ ranh giới vùng nguyên liệu, diện tích (ha) hoặc khu vực chăn nuôi/thủy sản; vị trí các điểm thu mua, sơ chế (nếu có), do UBND xã hoặc HTX hoặc tổ chức liên kết lập và xác nhận.	Bản in màu có xác nhận của UBND xã (nếu có).
II	Hồ sơ chứng nhận chất lượng	
1	Giấy chứng nhận VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ, HACCP, ISO...; giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với sơ chế, chế biến.	Văn bản giấy bản chính hoặc bản sao chứng thực.
2	Bảng tổng hợp tỷ lệ % diện tích hoặc sản lượng được chứng nhận có xác nhận của UBND xã (<i>tỷ lệ % đạt được phù hợp với yêu cầu từng nhóm xã theo từng lĩnh vực được lựa chọn</i>).	Biểu mẫu số 1 phụ lục II kèm theo hướng dẫn.
III	Hồ sơ liên kết chế biến và tiêu thụ	
1	Hợp đồng, biên bản ghi nhớ hoặc thỏa thuận liên kết giữa HTX/THT/nhóm hộ với doanh nghiệp, cơ sở chế biến, đơn vị thu mua (thể hiện rõ: sản phẩm, sản lượng, thời hạn, trách nhiệm các bên).	Văn bản giấy bản chính hoặc bản sao chứng thực.

2	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm; hình ảnh, biên bản kiểm tra thực tế (nếu có), đối với các cơ sở sơ chế, chế biến hoặc điểm thu mua.	Bản sao chứng thực.
3	Báo cáo hoặc bảng kê sản lượng tiêu thụ qua liên kết (01 năm gần nhất): sản lượng tiêu thụ; tỷ lệ % so với tổng sản lượng vùng nguyên liệu; kênh tiêu thụ (doanh nghiệp, thương mại điện tử, chuỗi phân phối...).	Báo cáo của UBND xã hoặc bảng kê sản lượng (Biểu mẫu số 2 phụ lục II kèm theo).
IV	Hồ sơ quản lý và tổ chức thực hiện	
1	Báo cáo kết quả thực hiện nội dung tiêu chí 3.2 gồm: mô tả vùng nguyên liệu; kết quả chứng nhận chất lượng; kết quả liên kết chế biến, tiêu thụ; đánh giá mức đạt theo nhóm xã 1 hoặc 2 hoặc 3.	Báo cáo của UBND xã (Biểu mẫu số 3 phụ lục II kèm theo).
2	Văn bản xác nhận vùng nguyên liệu đang hoạt động trên thực tế; xác nhận tính chính xác của số liệu, hồ sơ.	Biên bản họp (Mẫu số 4 phụ lục II kèm theo).

Mục 4

NỘI DUNG TIÊU CHÍ “3.3. CÓ MÔ HÌNH NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO HOẶC MÔ HÌNH KINH TẾ XANH HOẶC MÔ HÌNH KINH TẾ TUẦN HOÀN HIỆU QUẢ”

Tiểu mục 1

“CÓ MÔ HÌNH NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO HIỆU QUẢ”

I. Yêu cầu nội dung tiêu chí

TT	Đối với xã nhóm 1	Đối với xã nhóm 2	Đối với xã nhóm 3
I	Chỉ tiêu chung: Đạt.		
II	Yêu cầu cụ thể đối với từng nhóm xã:		
	≥ 03 mô hình	≥ 02 mô hình	≥ 01 mô hình

II. Đánh giá thực hiện

TT	Loại mô hình	Yêu cầu cụ thể đối với từng loại mô hình
1	Mô hình trồng trọt ngoài trời.	- Diện tích ứng dụng ≥ 1 ha; - Mức độ cơ giới hóa: Có ít nhất 50% diện tích sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa; có ít nhất 50% các khâu sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa (sản xuất giống; làm đất; gieo, trồng; tưới, tiêu)

		nước; chăm sóc; thu hoạch; vận chuyển; sơ chế; bảo quản; chế biến; xử lý phụ phẩm); - Mức độ tự động hóa: Sử dụng các hệ thống điều khiển, cảm biến, dây chuyền tự động hóa để thực hiện một trong các khâu sản xuất quy định tại điểm này; - Mức độ số hóa: Sử dụng một trong các ứng dụng công nghệ sau đây: + Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, cây trồng; + Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain.
2	Mô hình nhà màng, nhà kính.	- Diện tích ứng dụng $\geq 0,3$ ha; - Mức độ cơ giới hóa: Có ít nhất 50% diện tích sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa; có ít nhất 50% các khâu sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa (sản xuất giống; làm đất; gieo, trồng; tưới, tiêu nước; chăm sóc; thu hoạch); - Mức độ tự động hóa: Sử dụng các hệ thống điều khiển, cảm biến, dây chuyền tự động để thực hiện một trong các khâu sản xuất quy định tại điểm này; - Mức độ số hóa: Sử dụng một trong các ứng dụng công nghệ sau đây: + Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, cây trồng, vật nuôi; + Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain hoặc các phần mềm sản xuất điện tử.
3	Mô hình lâm nghiệp (trồng rừng sản xuất).	- Diện tích ứng dụng ≥ 3 ha; - Mức độ cơ giới hóa: Có ít nhất 50% diện tích sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa; có ít nhất 50% các khâu sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa (sản xuất giống; xử lý thực bì; làm đất; gieo, trồng; chăm sóc; khai thác; vận chuyển; phòng cháy, chữa cháy; xử lý phụ phẩm); - Mức độ tự động hóa: Sử dụng các hệ thống điều khiển, cảm biến, dây chuyền tự động để thực hiện một trong các khâu sản xuất quy định tại điểm này; - Mức độ số hóa: Sử dụng một trong các ứng dụng công nghệ sau đây: + Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, cây trồng; + Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain.

4	Mô hình chăn nuôi.	Quy mô/diện tích ứng dụng: gia súc ≥ 300 đơn vị vật nuôi; gia cầm ≥ 50 đơn vị vật nuôi; động vật khác ≥ 300 m² hoặc ≥ 30 đơn vị vật nuôi; Mức độ cơ giới hóa: Có ít nhất 50% diện tích sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa; có ít nhất 50% các khâu sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa (chuồng trại: cấp nước, thức ăn, điều tiết tiểu khí hậu chuồng nuôi, vệ sinh, xử lý chất thải; chăm sóc; vận chuyển); Mức độ tự động hóa: Sử dụng các hệ thống điều khiển, cảm biến, dây chuyền tự động để thực hiện một trong các khâu sản xuất quy định tại điểm này; Mức độ số hóa: Sử dụng một trong các ứng dụng công nghệ sau đây: Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, vật nuôi; Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain.
5	Mô hình nuôi trồng thủy sản.	- Diện tích ứng dụng ≥ 300 m²; - Mức độ cơ giới hóa: Có ít nhất 50% diện tích sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa; có ít nhất 50% các khâu sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa (sản xuất giống; sản xuất thức ăn; cấp, thoát nước; chăm sóc; thu hoạch; sơ chế; bảo quản; xử lý chất thải, phụ phẩm); - Mức độ tự động hóa: Sử dụng các hệ thống điều khiển, cảm biến, dây chuyền tự động để thực hiện một trong các khâu sản xuất quy định tại điểm này; - Mức độ số hóa: Sử dụng một trong các ứng dụng công nghệ sau đây: + Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, vật nuôi; + Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain.

III. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

TT	Thành phần hồ sơ minh chứng	Yêu cầu đối với hồ sơ minh chứng
1	Thuyết minh mô hình.	Bản gốc theo mẫu số 5 phụ lục II

2	Báo cáo kết quả thực hiện mô hình trong đó nêu rõ: Tình hình hoạt động, hiệu quả kinh tế - môi trường (<i>định mức tăng năng suất trên cùng đơn vị diện tích, mức giảm chi phí đầu vào, mức chênh lệch về lợi nhuận thực tế, mức độ giảm phát thải giữa mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và mô hình sản xuất truyền thống cùng loại tại địa phương</i>).	- Bản gốc báo cáo theo mẫu số 6 phụ lục II - Bản in màu hình ảnh minh họa.
---	--	--

Tiểu mục 2

“CÓ MÔ HÌNH KINH TẾ XANH HOẶC MÔ HÌNH KINH TẾ TUẦN HOÀN HIỆU QUẢ”

I. Yêu cầu nội dung tiêu chí

TT	Đối với xã nhóm 1	Đối với xã nhóm 2	Đối với xã nhóm 3
I	Chỉ tiêu chung: Đạt.		
II	Mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn phải đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây:		
	a) Tái sử dụng, tái chế phụ phẩm, chất thải: Có từ 30% trở lên tổng lượng phụ phẩm, chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất được thu gom, tái sử dụng hoặc tái chế làm đầu vào cho hoạt động sản xuất khác (tính theo khối lượng, thể tích hoặc giá trị tương đương); b) Giảm sử dụng đầu vào nguyên sinh: Giảm tối thiểu 20% lượng vật tư đầu vào (phân bón hóa học, thức ăn công nghiệp, nước tưới, năng lượng...) so với phương thức sản xuất truyền thống tại địa phương, thông qua áp dụng quy trình tuần hoàn; c) Gia tăng giá trị kinh tế từ phụ phẩm: Phụ phẩm, chất thải được tái sử dụng hoặc tái chế tạo ra giá trị gia tăng, góp phần giảm chi phí sản xuất hoặc tăng thu nhập cho chủ thể tham gia mô hình; d) Cải thiện môi trường và giảm phát thải: Có biện pháp xử lý chất thải rắn, nước thải, khí thải đạt yêu cầu môi trường; hoặc giảm phát sinh chất thải, mùi, ô nhiễm so với trước khi áp dụng mô hình; khuyến khích có kết quả giảm phát thải khí nhà kính; đ) Tổ chức liên kết và duy trì mô hình: Mô hình được tổ chức và duy trì tối thiểu 01 năm, có sự tham gia của hộ dân, HTX, THT hoặc doanh nghiệp; có kế hoạch duy trì, mở rộng hoặc nhân rộng mô hình.		

III	Yêu cầu cụ thể đối với từng nhóm xã:		
	≥ 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả; phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; khuyến khích mô hình do doanh nghiệp, HTX, THT hoặc nhóm hộ có đăng ký kinh doanh chủ trì, có ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số hoặc sử dụng năng lượng tái tạo.	≥ 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả; khuyến khích mô hình gắn với sản xuất nông nghiệp, chế biến, dịch vụ nông nghiệp hoặc du lịch nông thôn, do doanh nghiệp, HTX, THT hoặc nhóm hộ chủ trì.	≥ 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả; phù hợp điều kiện thực tế của địa phương, ưu tiên mô hình quy mô hộ gia đình, nhóm hộ, HTX hoặc cộng đồng thôn, bản. Mô hình tập trung vào một hoặc một số nội dung như: tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản; sử dụng phân hữu cơ tại chỗ; tuần hoàn nước; kết hợp trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; bảo vệ và tái tạo tài nguyên đất, nước, rừng.

II. Đánh giá thực hiện

Mô hình kinh tế xanh hiệu quả	Mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả
<i>Mô hình kinh tế xanh hiệu quả là mô hình tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn xã:</i> - Sử dụng tiết kiệm tài nguyên, năng lượng; ưu tiên năng lượng tái tạo, vật liệu thân thiện môi trường; - Giảm phát thải, giảm ô nhiễm môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; - Tạo giá trị kinh tế ổn định, nâng cao thu nhập cho người dân, HTX hoặc doanh nghiệp tham gia; - Được vận hành thực tế, có kết quả đo lường được, không chỉ là mô hình trình diễn.	<i>Mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả là mô hình tổ chức sản xuất, kinh doanh trên địa bàn xã, trong đó:</i> - Chất thải, phụ phẩm của quá trình sản xuất này được tái sử dụng, tái chế làm đầu vào cho quá trình sản xuất khác; - Hình thành chu trình khép kín hoặc bán khép kín trong sản xuất, chế biến, tiêu dùng; - Giảm tối đa lượng chất thải phải xử lý ra môi trường.
<i>Các mô hình kinh tế xanh trong phạm vi nội dung tiêu chí này bao gồm (nhưng không giới hạn):</i> - Mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp phát thải thấp;	<i>Có mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả, phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, gồm một hoặc một số mô hình sau:</i> - Mô hình kinh tế tuần hoàn trong nuôi trồng thủy sản, như: tuần hoàn nước trong ao nuôi; xử lý, tái sử dụng

- Mô hình sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng sinh khối trong sản xuất, sơ chế, chế biến; - Mô hình du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp gắn với bảo tồn tài nguyên, cảnh quan; - Mô hình làng nghề xanh, cơ sở sản xuất áp dụng công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng.	bùn thải, nước thải ao nuôi; kết hợp nuôi trồng thủy sản với trồng trọt, chăn nuôi hoặc sản xuất phân bón, chế phẩm sinh học; mô hình nuôi trồng thủy sản sinh thái, giảm phát thải; - Mô hình tái sử dụng, tái chế phụ phẩm nông nghiệp, thủy sản; - Mô hình sản xuất khác gắn với tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải, bảo vệ môi trường theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.
<i>Xác định mô hình kinh tế xanh hiệu quả như sau:</i> - Về phương thức sản xuất (bắt buộc), gồm: Sử dụng quy trình sản xuất thân thiện môi trường (hữu cơ, VietGAP, canh tác ít phát thải...); áp dụng công nghệ sạch, giảm sử dụng hóa chất, vật tư đầu vào; sử dụng năng lượng tái tạo hoặc tiết kiệm năng lượng trong sản xuất; - Về sử dụng tài nguyên hiệu quả, gồm: Giảm tiêu hao nguyên liệu đầu vào: nước tưới, năng lượng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật so với phương thức truyền thống tại địa phương; khuyến khích tái sử dụng phụ phẩm; - Về môi trường, gồm: Không gây ô nhiễm môi trường (đất, nước, không khí); có biện pháp kiểm soát chất thải phát sinh; góp phần bảo vệ hệ sinh thái, cảnh quan nông thôn; - Về hiệu quả kinh tế - xã hội, gồm: Giảm chi phí sản xuất hoặc tăng giá trị sản phẩm; tạo thu nhập ổn định hoặc cao hơn so với mô hình truyền thống; góp phần tạo việc làm, cải thiện sinh kế cho người dân; - Về tính ổn định và khả năng nhân rộng, gồm: Mô hình đã triển khai thực tế và vận hành ổn định tối thiểu 01 năm; phù hợp điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương; có khả năng nhân rộng trong cộng đồng.	Có ít nhất 30% phụ phẩm, chất thải phát sinh trong quá trình thực hiện mô hình sản xuất được thu gom, xử lý và tái sử dụng phục vụ sản xuất khác theo quy định.

III. Hồ sơ, minh chứng đánh giá mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả được lập theo từng mô hình cụ thể và theo từng chủ thể thực hiện, gồm:

TT	Thành phần hồ sơ minh chứng	Yêu cầu đối với hồ sơ minh chứng
I	Nhóm hồ sơ pháp lý và xác định chủ thể mô hình:	
1	Quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/HTX/THT.	Bản photo chứng thực còn hiệu lực.
2	Thuyết minh mô tả mô hình.	Mẫu số 5 phụ lục II kèm theo.
3	Trường hợp mô hình cộng đồng thôn, bản: biên bản họp cộng đồng, quyết định hoặc văn bản giao nhiệm vụ của UBND xã.	Văn bản gốc của UBND xã.
II	Nhóm hồ sơ, minh chứng tiêu chí kỹ thuật của mô hình (do chủ thể thực hiện mô hình lập; UBND xã kiểm tra, tổng hợp):	
1	<i>Hồ sơ về tái sử dụng, tái chế phụ phẩm, chất thải:</i> Bảng thống kê khối lượng phụ phẩm phát sinh và khối lượng được tái sử dụng/tái chế (theo tháng hoặc năm). Hợp đồng thu gom, tái chế (nếu có). Hình ảnh, sơ đồ quy trình tuần hoàn. Nhật ký vận hành hệ thống xử lý (biogas, ủ compost, tuần hoàn nước...).	- Bảng kê theo biểu mẫu số 3, 4 phụ lục V. - Bản photo hợp đồng. Hình ảnh in màu, bản photo nhật ký.
	<i>Hồ sơ gia tăng giá trị kinh tế:</i> Báo cáo doanh thu, chi phí, lợi nhuận trước và sau khi áp dụng mô hình, HTX hoặc doanh nghiệp xác nhận về giá trị gia tăng. <i>Hồ sơ sản phẩm phụ được thương mại hóa</i> (hợp đồng, hóa đơn, bảng kê bán hàng).	- Báo cáo bản gốc có xác nhận của UBND xã. - Bản sao kèm bản chính để đối chiếu.
	<i>Hồ sơ cải thiện môi trường, giảm phát thải:</i> Kết quả quan trắc môi trường (nếu thuộc đối tượng phải quan trắc). Hình ảnh, biên bản kiểm tra môi trường. Tài liệu mô tả biện pháp xử lý chất thải, nước thải, khí thải. Báo cáo đánh giá giảm mùi, giảm ô nhiễm hoặc giảm phát thải khí nhà kính (nếu có).	Bản photo hồ sơ kèm bản gốc để kiểm tra.

	Minh chứng duy trì và nhân rộng mô hình: Thời gian vận hành tối thiểu 01 năm (xác nhận của UBND xã). Kế hoạch duy trì, mở rộng hoặc nhân rộng mô hình. Danh sách hộ tham gia (đối với mô hình cộng đồng).	Báo cáo bản gốc có xác nhận của UBND xã.
III	Nhóm hồ sơ đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội và khả năng nhân rộng (do UBND xã tổng hợp, trên cơ sở báo cáo của chủ thể mô hình):	
1	Báo cáo kết quả thực hiện mô hình (01 năm gần nhất), gồm: Xác nhận tình trạng hoạt động, quy mô, số hộ tham gia, hiệu quả kinh tế, tác động môi trường; đánh giá mức độ phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương; mô hình được UBND xã xác nhận để trình diễn và vận hành thực tế; nhận xét của cộng đồng dân cư (nếu có).	Báo cáo bản gốc theo mẫu số 6 phụ lục II kèm theo.

Mục 5

NỘI DUNG TIÊU CHÍ “3.4. CÓ KẾ HOẠCH VÀ THỰC HIỆN HIỆU QUẢ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM OCOP GẮN VỚI ĐẶC TRƯNG, THỂ MẠNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG”

I. Yêu cầu nội dung tiêu chí

TT	Đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2	Đối với xã nhóm 3
I	Chỉ tiêu chung: Đạt.	
II	Yêu cầu cụ thể đối với từng nhóm xã:	
	a) Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030; b) Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên còn thời hạn hoặc có ít nhất 02 sản phẩm OCOP 3 sao còn thời hạn và có lộ trình cụ thể trong kế hoạch để phát triển ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên; c) Tỷ lệ chủ thể là các HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh duy trì bằng kết quả ở thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.	a) Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030; b) Có sản phẩm OCOP được công nhận đạt 3 sao trở lên còn thời hạn; c) Tỷ lệ chủ thể là các HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh duy trì tối thiểu bằng kết quả ở thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.

II. Đánh giá thực hiện

1. Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030 và kế hoạch hàng năm được UBND xã ban hành: Tập trung phát triển sản phẩm OCOP gắn với lợi thế, đặc trưng, thế mạnh của địa phương về các sản phẩm đặc sản, làng nghề truyền thống, dịch vụ du lịch nông thôn; phát huy giá trị tài nguyên và tri thức bản địa, văn hóa truyền thống của địa phương;

b) Mục tiêu của kế hoạch yêu cầu nâng cao số lượng và chất lượng, cụ thể: Số lượng sản phẩm OCOP tăng lên hàng năm, trong đó có mục tiêu về tỷ lệ sản phẩm OCOP được nâng hạng sao không thấp hơn mục tiêu về tỷ lệ nâng hạng sao của tỉnh giai đoạn 2026 - 2030, tính theo số lượng sản phẩm OCOP ở thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025. Xác định rõ tỷ lệ chủ thể là các HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh giữ ổn định hoặc tăng hàng năm (so với hiện trạng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025). Xác định rõ mục tiêu về phát triển vùng nguyên liệu tại xã, liên kết ổn định; tỷ lệ chủ thể OCOP xây dựng được vùng nguyên liệu và có liên kết ổn định, đạt tối thiểu 70% đến hết năm 2030, nhưng không được thấp hơn so với hiện trạng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025. Có mục tiêu áp dụng chuyển đổi số về truy xuất nguồn gốc, tham gia sàn thương mại điện tử...;

c) Có các giải pháp thúc đẩy nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển chuỗi giá trị sản phẩm OCOP gắn với xây dựng vùng nguyên liệu địa phương theo hướng bền vững; phát triển thương hiệu sản phẩm; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong sản xuất, chế biến và thương mại; ưu tiên phát triển các HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa; thúc đẩy khởi nghiệp gắn với OCOP cho thanh niên, phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có).

2. Đối với mục tiêu cụ thể đối với từng nhóm xã: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản I Mục 5 của Hướng dẫn này.

3. Tổ chức thực hiện kế hoạch: Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030 được tổ chức thực hiện thường xuyên gắn với các hoạt động cụ thể, trong đó bao gồm: Tuyên truyền nâng cao nhận thức; tập huấn nâng cao năng lực của các chủ thể; hỗ trợ, hướng dẫn phát triển sản phẩm, phát triển vùng nguyên liệu địa phương; tổ chức hoạt động đánh giá, phân hạng sản phẩm; hỗ trợ xúc tiến thương mại,...

III. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

TT	Thành phần hồ sơ minh chứng	Yêu cầu đối với hồ sơ minh chứng
1	Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030.	Bản gốc kế hoạch của UBND xã.
2	Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP hàng năm.	Bản gốc của UBND xã.

3	Báo cáo phát triển sản phẩm OCOP năm, biểu mô tả kết quả thực hiện các mục tiêu của kế hoạch.	Bản gốc báo cáo kết quả thực hiện của UBND xã, kèm theo biểu mẫu.
4	Danh sách chủ thể OCOP, sản phẩm OCOP trên địa bàn xã được cấp có thẩm quyền công nhận đạt sao.	Bản sao chứng thực kèm theo Giấy chứng nhận còn hiệu lực (có danh sách kèm theo).

Mục 6

NỘI DUNG TIÊU CHÍ “3.5. CÁC MÔ HÌNH DU LỊCH NÔNG THÔN (NẾU CÓ) TRONG QUY HOẠCH CHUNG XÃ ĐƯỢC ĐẦU TƯ HẠ TẦNG ĐỒNG BỘ KẾT NỐI VÀ HOẠT ĐỘNG HIỆU QUẢ GẮN VỚI ĐẶC TRƯNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG”

I. Yêu cầu nội dung tiêu chí

TT	Đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2	Đối với xã nhóm 3
I	Chỉ tiêu chung: Đạt.	
II	Yêu cầu cụ thể đối với từng nhóm xã:	
	a) 100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP; b) Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hằng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá).	a) 100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP. Trong đó, ít nhất 01 điểm du lịch đặc trưng, thể hiện bản sắc độc đáo của xã được công nhận sản phẩm OCOP; b) Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hằng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá).

II. Đánh giá thực hiện

Mô hình du lịch nông thôn đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Điểm du lịch cung cấp dịch vụ trải nghiệm về nông nghiệp, làng nghề, sinh thái, văn hóa, homestay... (không bao gồm các khu du lịch nghỉ dưỡng, thể thao, mạo hiểm...) trong quy hoạch chung xã, hoặc chưa nằm trong quy hoạch nhưng không vi phạm các quy định về quản lý quy hoạch, sử dụng đất.

b) Có hệ thống hạ tầng đồng bộ, kết nối gồm:

- Hạ tầng giao thông: Đường giao thông kết nối thuận lợi từ trục chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường xã) đến điểm du lịch; đường nội bộ trong khu du lịch đảm bảo an toàn, có phân luồng cho người đi bộ, xe đạp, xe điện (nếu có); bãi đỗ xe ô

tô phù hợp với quy mô khách; hệ thống biển chỉ dẫn, chỉ đường, bản đồ du lịch thống nhất, dễ nhận diện;

- Hạ tầng môi trường: Hệ thống điện, cung cấp nước sạch, thu gom và xử lý rác thải đáp ứng yêu cầu theo quy định.

c) Được cơ quan có thẩm quyền công nhận gồm một trong các trường hợp dưới đây:

Điểm du lịch hoặc điểm du lịch cộng đồng theo quy định tại Điều 23 Luật Du lịch, Điều 11 Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch.

Sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên theo quy định của Thủ tướng Chính phủ ban hành về Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP.

III. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

TT	Thành phần hồ sơ minh chứng	Yêu cầu đối với hồ sơ minh chứng
1	Danh sách điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã và quyết định công nhận điểm du lịch.	Bản gốc hoặc bản sao chứng thực Quyết định công nhận kèm theo danh sách.
2	Báo cáo kết quả thực hiện.	Bản gốc báo cáo của UBND xã.

Mục 7

NỘI DUNG TIÊU CHÍ “3.7. CÓ TỔ KHUYẾN NÔNG CỘNG ĐỒNG HOẠT ĐỘNG HIỆU QUẢ”

I. Yêu cầu nội dung tiêu chí

TT	Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3
I	Chỉ tiêu chung: ≥ 01 tổ.		
II	Yêu cầu cụ thể đối với từng nhóm xã		
	Không quy định	≥ 01	≥ 01
III	Tổ khuyến nông cộng đồng được đánh giá hoạt động hiệu quả khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:		
	a) Có tổ khuyến nông cộng đồng được UBND xã quyết định thành lập hoặc kiện toàn, có quy chế hoạt động. b) Có kế hoạch hoạt động hằng năm và được triển khai thực tế. c) Trong năm có ít nhất 02 hoạt động cụ thể thuộc một hoặc nhiều nội dung sau đây: - Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, xây dựng hoặc tham gia mô hình sản xuất;		

	- Tư vấn, hỗ trợ phát triển HTX, THT; - Hỗ trợ liên kết sản xuất - tiêu thụ, kết nối thị trường. d) Tham gia hoạt động phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, xây dựng nông thôn mới. đ) Có minh chứng cụ thể về kết quả, sản phẩm, như: Mô hình sản xuất, lớp tập huấn, vùng nguyên liệu, hợp đồng liên kết, nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm. e) Đạt kết quả chấm điểm theo quy định.
--	---

II. Đánh giá thực hiện

1. Tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động: Đúng chức năng, nhiệm vụ và quy chế; có sản phẩm, kết quả cụ thể; góp phần phát triển kinh tế nông thôn, tổ chức sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân và bảo vệ môi trường.

2. Cơ cấu tổ chức và thành lập, kiện toàn tổ khuyến nông cộng đồng:

a) Cơ cấu tổ chức: Tổ khuyến nông cộng đồng có từ 5 thành viên trở lên, trong đó:

- Tổ trưởng: Là lãnh đạo UBND cấp xã hoặc người đứng đầu (hoặc cấp phó được phân công) của đơn vị, tổ chức tham gia cung ứng dịch vụ công cấp xã. Trong đó, khuyến khích các xã bố trí Tổ trưởng là Lãnh đạo UBND xã.

- Thành viên gồm:

- + Viên chức khuyến nông thuộc Trung tâm Dịch vụ công ích cấp xã.

- + Đại diện hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp, nông dân sản xuất giỏi và đại diện các tổ chức đoàn thể (Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên...) tại địa phương.

- + Cộng tác viên khuyến nông trên địa bàn xã.

Nhân sự tham gia Tổ Khuyến nông cộng đồng (KNCD) là những người có tâm huyết, trách nhiệm, năng động, sáng tạo, chủ động tìm kiếm cơ hội và kết nối thị trường. Trong đó, viên chức khuyến nông cấp xã là nòng cốt, giữ vai trò định hướng, điều phối hoạt động và liên kết các thành viên tham gia.

b) Thành lập, kiện toàn: UBND xã có trách nhiệm rà soát, kiện toàn tổ khuyến nông cộng đồng hiện có hoặc thành lập mới (nếu chưa có).

3. Nội dung hoạt động chủ yếu của Tổ KNCD:

Tổ KNCD được xác định là đầu mối khuyến nông tại cơ sở, tập trung vào các nội dung:

- Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ; hướng dẫn sản xuất an toàn, sinh thái, tuần hoàn, hữu cơ...

- Tư vấn, hỗ trợ phát triển tổ chức sản xuất, HTX, THT xây dựng và phát triển vùng nguyên liệu.

- Hỗ trợ liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm, kết nối thị trường, truy xuất nguồn gốc, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu nông sản.

- Tham gia đào tạo, tập huấn, tuyên truyền chủ trương, chính sách nông nghiệp, nông thôn và bảo vệ môi trường.

- Tham gia phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tư vấn, dịch vụ khuyến nông, nông nghiệp, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

- Tham gia các hoạt động phát triển cộng đồng, phát triển sản phẩm OCOP, xây dựng nông thôn mới tại địa phương.

- Tổ chức các hoạt động tư vấn, dịch vụ khác liên quan đến phát triển nông nghiệp và nông thôn phù hợp với các quy định của pháp luật.

4. Bảng điểm đánh giá hiệu quả của Tổ khuyến nông cộng đồng

- Đối với xã nhóm 2: Đạt từ 70 điểm trở lên

- Đối với xã nhóm 3: Đạt từ 60 điểm trở lên

TT	Nội dung đánh giá	Điểm tối đa	Hồ sơ minh chứng
1	Có Quyết định thành lập/công nhận tổ KNCD.	10	Theo mẫu số 1 phụ lục III
2	Thành phần tổ KNCD phù hợp (tổ trưởng là lãnh đạo UBND cấp xã hoặc người đứng đầu (hoặc cấp phó được phân công) của đơn vị, tổ chức tham gia cung ứng dịch vụ công cấp xã).	10	Danh sách thành viên, theo mẫu số 1 phụ lục III
3	Có quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ cho các thành viên.	10	Theo mẫu số 2 phụ lục III
4	Có địa điểm sinh hoạt/điều kiện hoạt động.	10	Ảnh chụp nơi làm việc, giấy xác nhận trụ sở.
5	Có hoạt động chuyển giao TBKT/hướng dẫn sản xuất.	15	Báo cáo theo mẫu số 3 phụ lục III và hình ảnh kèm theo
6	Tham gia tập huấn, tuyên truyền cho nông dân/HTX/THT.	10	Danh sách theo mẫu số 4 phụ lục III , biên bản.
7	Tư vấn, hỗ trợ HTX, THT, hộ sản xuất.	10	Báo cáo theo mẫu số 5 phụ lục III
8	Hỗ trợ liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm.	10	Hợp đồng theo mẫu số 6 phụ lục III

9	Hoạt động thường xuyên, có kế hoạch/báo cáo	10	Theo mẫu số 7 phụ lục III
10	Góp phần nâng cao thu nhập/sinh kế, được người dân địa phương ghi nhận.	5	Xác nhận theo mẫu số 6 phụ lục III
	Tổng điểm	100	

III. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

Bảng chấm điểm đánh giá hiệu quả của Tổ khuyến nông cộng đồng kèm theo hồ sơ minh chứng quy định tại **khoản 4 Mục 7** Hướng dẫn này.

Mục 8

NỘI DUNG TIÊU CHÍ 3.10 “CÓ LÀNG NGHỀ ĐƯỢC CÔNG NHẬN HOẶC KHU VỰC SẢN XUẤT DỊCH VỤ QUY MÔ PHÙ HỢP ĐƯỢC QUY HOẠCH, ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐẢM BẢO ĐÁP ỨNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT”

I. Yêu cầu nội dung tiêu chí

TT	Đối với xã nhóm 1	Đối với xã nhóm 2	Đối với xã nhóm 3
I	Chỉ tiêu chung: ≥ 01 .		
II	Yêu cầu cụ thể đối với từng nhóm xã:		
	Có ≥ 01 khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp hoặc làng nghề được công nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật.		
III	Đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây:		
	a) Có ít nhất 01 làng nghề hoặc làng nghề truyền thống được UBND cấp tỉnh công nhận; b) Có khu vực sản xuất, dịch vụ đáp ứng các yêu cầu sau đây: Về quy hoạch: Có quy hoạch chi tiết cho khu vực sản xuất, dịch vụ và được xác định rõ trong quy hoạch chung của xã hoặc cụm công nghiệp làng nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Về hạ tầng: 100% đường giao thông được nhựa hóa	a) Có ít nhất 01 làng nghề hoặc làng nghề truyền thống được UBND cấp tỉnh công nhận; b) Có khu vực sản xuất dịch vụ đáp ứng các yêu cầu sau đây: Về quy hoạch: Được xác định rõ trong quy hoạch chung của xã, có văn bản phê duyệt vị trí, diện tích đất sản xuất/dịch vụ của cấp có thẩm quyền; Về hạ tầng: Có đường giao thông thuận tiện	a) Có ít nhất 01 làng nghề hoặc làng nghề truyền thống được UBND cấp tỉnh công nhận; b) Có khu vực sản xuất dịch vụ đáp ứng các yêu cầu sau đây: Về quy hoạch: Phù hợp với quỹ đất của địa phương, ưu tiên tận dụng các mặt bằng sẵn có. Quy mô có thể nhỏ nhưng phải đảm bảo không xâm phạm đất rừng phòng hộ, rừng đặc

hoặc bê tông hóa bảo đảm xe trọng tải lớn lưu thông; tuân thủ quy định về phòng cháy chữa cháy; hệ thống điện lưới đáp ứng yêu cầu sản xuất và đảm bảo theo quy định; có hệ thống nước sạch; có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn theo quy định về môi trường; Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy.	kết nối với trục chính của xã/tỉnh; hạ tầng điện lưới đáp ứng công suất sản xuất; có hệ thống nước sạch; có khu tập kết rác thải; có hệ thống mương/cống thoát nước thải chung đảm bảo quy định về môi trường; Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy.	dụng; Về hạ tầng: Đảm bảo điều kiện tối thiểu về giao thông (xe cơ giới đi lại thuận tiện) và điện, nước phục vụ sản xuất. Việc xử lý môi trường có thể áp dụng các mô hình bán tập trung hoặc tại chỗ nhưng phải đảm bảo vệ sinh.
---	--	---

II. Đánh giá thực hiện

1. Làng nghề hoặc làng nghề truyền thống được đánh giá “Đạt” khi đáp ứng các yêu cầu: Được UBND cấp tỉnh công nhận, đang hoạt động và không thuộc diện đang xem xét thu hồi quyết định công nhận hoặc bằng công nhận.

2. Khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch nằm tách biệt hoặc nằm trong khu dân cư nhưng được quy hoạch rõ ràng, được đầu tư xây dựng hạ tầng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật.

III. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

TT	Thành phần hồ sơ minh chứng	Yêu cầu đối với hồ sơ minh chứng
I	Đối với làng nghề được công nhận	
1	Quyết định công nhận làng nghề hoặc làng nghề truyền thống do UBND cấp tỉnh cấp.	Bản sao chứng thực còn hiệu lực.
2	Báo cáo kết quả hiện trạng hoạt động của làng nghề hoặc làng nghề truyền thống được UBND cấp xã xác nhận (<i>đảm bảo không thuộc diện đang xem xét thu hồi quyết định công nhận hoặc bằng công nhận</i>).	Báo cáo của UBND xã.
II	Đối với khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật.	
1	Quyết định phê duyệt quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch chi tiết khu vực sản xuất dịch vụ/cụm công nghiệp làng nghề.	Quyết định của UBND xã.
2	Báo cáo tóm tắt tình hình đầu tư cơ sở hạ tầng tại khu vực sản xuất, dịch vụ.	Báo cáo của UBND xã.

3	Văn bản xác nhận đáp ứng điều kiện bảo vệ môi trường của cấp có thẩm quyền (<i>nếu quy mô thuộc trường hợp phải có các văn bản xác nhận đáp ứng điều kiện bảo vệ môi trường</i>).	Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường (nếu thuộc đối tượng).
4	Văn bản liên quan đến công tác phòng cháy chữa cháy do cơ quan có thẩm quyền cấp (<i>áp dụng đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2</i>).	Văn bản phê duyệt hoặc nghiệm thu về PCCC.

Mục 9

NỘI DUNG TIÊU CHÍ “6.1. TỶ LỆ NGHÈO ĐA CHIỀU”

I. Yêu cầu nội dung tiêu chí

TT	Đối với xã nhóm 1	Đối với xã nhóm 2	Đối với xã nhóm 3
I	Chỉ tiêu chung: $\leq 2\%$.		
II	Yêu cầu cụ thể đối với từng nhóm xã:		
	$\leq 2\%$	$\leq 5\%$	$\leq 13\%$

II. Đánh giá thực hiện

1. Xác định “Tỷ lệ nghèo đa chiều”:

Nội dung “Tỷ lệ nghèo đa chiều” (*không bao gồm hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động*) được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ nghèo đa chiều} = \text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều} + \text{Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều}$$

2. Xác định tỷ lệ hộ nghèo đa chiều:

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của xã được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

3. Xác định tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều:

Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều của xã được xác theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ cận nghèo đa chiều (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

4. Áp dụng chuẩn nghèo đa chiều:

a) Năm 2026, số liệu để xác định “Tỷ lệ nghèo đa chiều” theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

b) Giai đoạn 2027 - 2030, số liệu để xác định “Tỷ lệ nghèo đa chiều” theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027 - 2030 quy định tại Điều 3 Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030.

III. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

Bản gốc Quyết định của Chủ tịch UBND xã về tỷ lệ nghèo đa chiều tại thời điểm xác định xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Mục 10

NỘI DUNG TIÊU CHÍ “6.3. TỶ LỆ HỘ ĐƯỢC SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH THEO QUY CHUẨN”

I. Yêu cầu nội dung tiêu chí

TT	Đối với xã nhóm 1	Đối với xã nhóm 2	Đối với xã nhóm 3
I	Chỉ tiêu chung: Đạt.		
II	Yêu cầu cụ thể đối với từng nhóm xã:		
	Có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn $\geq 80\%$ (trong đó phải có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung).	Có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn $\geq 70\%$ (trong đó phải có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung).	Có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn $\geq 40\%$ (bao gồm tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước hộ gia đình và công trình cấp nước tập trung (nếu có)).

II. Đánh giá thực hiện

1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn được xác định theo công thức sau:

$$\frac{N_{tt} + N_{hgđ}}{N_t} \geq M_{nhóm}$$

Trong đó:

N_{tt} : Tổng số hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung.

N_{hgd} : Tổng số hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước hộ gia đình.

N_t : Tổng số hộ gia đình của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

$M_{\text{nhóm}}$: Mức tỷ lệ phần trăm tối thiểu quy định bắt buộc phải đạt đối với từng nhóm xã tương ứng

2. Xác định tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung:

a) Công thức tính tỷ lệ % (tỷ lệ xác định cho nguồn nước tập trung tại cùng thời điểm đánh giá):

$$\frac{\text{Số hộ dùng nước sạch}}{\text{Tổng số hộ gia đình của xã}} \times 100 (\%)$$

b) Công trình cấp nước tập trung phải đáp ứng yêu cầu bền vững theo tiêu chí đánh giá tại Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

3. Xác định tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước hộ gia đình:

a) Công thức tính tỷ lệ % (tỷ lệ xác định hộ gia đình tại cùng thời điểm đánh giá):

$$\frac{\text{Số hộ dùng nước sạch}}{\text{Tổng số hộ gia đình của xã}} \times 100 (\%)$$

b) Công trình cấp nước hộ gia đình phải đáp ứng các yêu cầu theo tiêu chí đánh giá tại Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

III. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

TT	Thành phần hồ sơ minh chứng	Yêu cầu đối với hồ sơ minh chứng
I	Biểu phụ lục thống kê chung của xã:	
1	Biểu tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn.	Biểu mẫu số 4, 5 Phụ lục I kèm theo hướng dẫn.
2	Biểu đánh giá công trình cấp nước tập trung.	Biểu mẫu số 6 Phụ lục I kèm theo hướng dẫn.
II	Hình ảnh, kết quả:	
1	Kết quả xét nghiệm chất lượng nước còn hiệu lực tại thời điểm đánh giá.	Bản sao chứng thực.
2	Công trình cấp nước sạch tập trung, công trình cấp nước hộ gia đình trên địa bàn xã.	Hình ảnh in màu công trình.

Mục 11**NỘI DUNG TIÊU CHÍ “6.7. ĐẢM BẢO AN TOÀN THỰC PHẨM”****I. Yêu cầu nội dung tiêu chí**

TT	Đối với xã nhóm 1	Đối với xã nhóm 2	Đối với xã nhóm 3
I	Chỉ tiêu chung: Đạt.		
II	Yêu cầu cụ thể đối với từng nhóm xã:		
	100% số hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn xã tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.		

II. Đánh giá thực hiện

a) Đối tượng đánh giá, bao gồm: Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu (trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, khai thác nông lâm thủy sản; nuôi trồng thủy sản; ...); hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm; hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm. Không đánh giá đối với hộ gia đình, cơ sở sản xuất chỉ để tiêu dùng, không bán sản phẩm ra thị trường.

b) Biểu đánh giá kết quả thực hiện tại **biểu mẫu số 1 phụ lục IV** kèm theo hướng dẫn.

III. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

TT	Thành phần hồ sơ minh chứng	Yêu cầu đối với hồ sơ minh chứng
1	Danh sách thống kê hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn. Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.	Biểu mẫu số 2,3,4 Phụ lục IV
2	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với cơ sở thuộc diện cấp).	Bản sao chứng thực.
3	Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của hộ gia đình và cơ sở khi được yêu cầu (đối với cơ sở không thuộc diện cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm).	Bản sao chứng thực.
4	Quyết định thành lập Ban chỉ đạo (BCĐ) vệ sinh an toàn thực phẩm (ATTP) của xã; kế hoạch kiểm tra, giám sát của BCĐ vệ sinh ATTP; Biên bản kiểm tra, giám sát; Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát.	Bản gốc văn bản giấy.

Mục 12**NỘI DUNG TIÊU CHÍ “7.2. TỶ LỆ SỐ HÓA DỮ LIỆU VỀ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG”****I. Yêu cầu nội dung, đánh giá thực hiện tiêu chí**

TT	Đối với xã nhóm 1	Đối với xã nhóm 2	Đối với xã nhóm 3
I	Chỉ tiêu chung: Đạt.		
II	Yêu cầu cụ thể đối với từng nhóm xã:		
1	Hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã (tại xã) được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc		
	$\geq 95\%$	≥ 85	≥ 70
2	Hồ sơ, tài liệu công việc về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử đạt tỷ lệ 100%; hoàn thành số hóa tài liệu lưu trữ.		
	100%	100%	100%
3	Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường của xã đạt.		
	100%	100%	100%
4	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường của xã đạt.		
	$\geq 95\%$	≥ 85	≥ 70
5	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường của xã đạt		
	$\geq 95\%$	≥ 85	≥ 70

II. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

TT	Thành phần hồ sơ minh chứng	Yêu cầu đối với hồ sơ minh chứng
1	Báo cáo của UBND xã về kết quả thực hiện, kiểm chứng dựa trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu điện tử quản lý hồ sơ công việc của xã, kế hoạch triển khai số hóa, danh mục dữ liệu đã số hóa, bản đồ số (GIS), hình ảnh minh chứng ² .	Bản giấy văn bản chính, hình ảnh minh họa kèm theo.

² Khoản 2, Điều 28 Thông tư số 14/2026/TT-BTNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2	Biên bản kiểm tra, nghiệm thu ³ .	Bản sao chứng thực.
3	Quy chế quản lý, cập nhật và khai thác dữ liệu (<i>nêu rõ Phân quyền tài khoản cho cán bộ nào được quyền xem, sửa, hoặc xóa dữ liệu</i>) ⁴ .	Bản chính Quyết định, quy chế.
4	Báo cáo rà soát, chỉnh lý hồ sơ dữ liệu sau sáp nhập đơn vị hành chính ⁵ .	Bản giấy văn bản chính.
5	Kết quả đối khớp, xác thực thông tin thừa đất với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư ⁶ .	Báo cáo bản gốc của UBND xã.

** Lưu ý: Phương pháp đánh giá, xác định mức độ đạt và quy trình đánh giá đối với chỉ tiêu, tiêu chí “Số hoá dữ liệu về Nông nghiệp và Môi trường” tại mẫu số 1 phụ lục V kèm theo hướng dẫn.*

Mục 13

NỘI DUNG TIÊU CHÍ “8.1. HỆ THỐNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN (NẾU CÓ) TRÊN ĐỊA BÀN ĐẢM BẢO YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐƯỢC PHÂN LOẠI, THU GOM, XỬ LÝ ĐẠT $\geq 80\%$; TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT CHÔN LẤP TRỰC TIẾP $\leq 50\%$ TỔNG LƯỢNG CHẤT THẢI RẮN PHÁT SINH”

Tiểu mục 1

“HỆ THỐNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN (NẾU CÓ) TRÊN ĐỊA BÀN ĐẢM BẢO YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG”

I. Yêu cầu nội dung tiêu chí

TT	Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3
I	Chỉ tiêu chung: Đạt.		

³ Khoản 5 Điều 36; điểm b, khoản 3 Điều 37 Nghị định số 45/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

⁴ Điều 15 và Điều 16 Nghị định 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về Quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

⁵ Điều 39, 40 Thông tư số 06/2025/TT-BNV ngày 15/5/2025 của Bộ Nội vụ Quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ.

⁶ Kế hoạch số 515/KH-BCA-BNN&MT ngày 31/8/2025 của Bộ Công an và Bộ Nông nghiệp và Môi trường triển khai thực hiện chiến dịch làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; Kế hoạch số 2959/KH-BNNMT-BCA ngày 29/03/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Bộ Công an tăng cường đẩy mạnh công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; Kế hoạch số 248/KH-UBND ngày 23/09/2025 của UBND tỉnh triển khai thực hiện chiến dịch 90 ngày làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu đất đai.

II	Yêu cầu cụ thể đối với từng nhóm xã:		
	Đạt	Đạt	Đạt
1	Phạm vi áp dụng:		
	Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (sau đây gọi là CTR), bao gồm: Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường (công trình thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải, quan trắc môi trường và công trình bảo vệ môi trường khác); tổ, đội (đơn vị) thu gom, vận chuyển; thiết bị, phương tiện thu gom, vận chuyển; điểm tập kết, trạm trung chuyển (nếu có); bãi chôn lấp, khu xử lý CTR tập trung (nếu có); quy định quản lý CTR, quy chế vận hành hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý CTR (nếu có).		
2	Yêu cầu cụ thể:		
	<i>a) Đối với chất thải rắn sinh hoạt (sau đây gọi là CTRSH):</i> - Được phân loại, lưu giữ, chuyển giao, thu gom, vận chuyển bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường (sau đây gọi là BVMT); - Điểm tập kết, trạm trung chuyển CTRSH phải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về BVMT; - Phương tiện vận chuyển CTRSH phải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về BVMT; - CTRSH phải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo hợp đồng hoặc thỏa thuận hợp pháp theo quy định của pháp luật; - Cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH phải thực hiện trách nhiệm về BVMT. <i>b) Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường:</i> - Được phân loại, lưu giữ, vận chuyển, xử lý bảo đảm quy định về BVMT; - Phương tiện vận chuyển phải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về BVMT; - CTR công nghiệp thông thường phải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo hợp đồng hoặc thỏa thuận hợp pháp theo quy định của pháp luật. <i>c) Đối với chất thải nguy hại (sau đây gọi là CTNH):</i> - Phải được phân định, phân loại theo quy định; - Việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý CTNH (bao gồm thiết bị, khu vực lưu chứa), trong đó bao gồm thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật (sau đây gọi là BVTV) sau sử dụng và CTR y tế phải bảo đảm quy định về BVMT;		

	- Phương tiện vận chuyển CTNH phải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về BVMT; - CTNH phải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo hợp đồng hoặc thỏa thuận hợp pháp theo quy định của pháp luật. <i>d) Đối với bãi chôn lấp, khu xử lý CTR tập trung trên địa bàn (nếu có) theo hướng dẫn tại Điều 43 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</i> - Nằm trong quy hoạch; - Có báo cáo đánh giá tác động môi trường (sau đây viết tắt là ĐTM); giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường được cấp có thẩm quyền cấp/tiếp nhận theo quy định; - Lò đốt chất thải (nếu có) phải đảm bảo tuân thủ QCVN 30:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải; khí thải sau xử lý của lò đốt chất thải phải đảm bảo tuân thủ QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp; - Bãi chôn lấp CTR (nếu có) phải tuân thủ QCVN 96:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bãi chôn lấp CTR; nước thải từ bãi chôn lấp phải đảm bảo đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp; - Phải thực hiện các biện pháp xử lý ô nhiễm, cải tạo bãi chôn lấp CTRSH sau khi kết thúc hoạt động và bãi chôn lấp CTRSH không hợp vệ sinh. <i>đ) Quy định về quản lý CTR (nếu có) bao gồm:</i> Quy định việc phân loại CTRSH; chính sách khuyến khích phân loại; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công kênh; thời gian, địa điểm, tuyến đường vận chuyển CTRSH.
--	--

II. Đánh giá thực hiện

a) Không xem xét, đánh giá đối với các loại CTR không phát sinh hoặc không do cấp xã trực tiếp quản lý.

b) Phương pháp đánh giá.

- Tổng hợp thông tin, lập báo cáo về tình hình phát sinh, hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý CTR trên địa bàn và việc tuân thủ các quy định về BVMT;

- Khảo sát thực tế, đánh giá hiện trạng hệ thống thu gom, vận chuyển, các điểm tập kết, trạm trung chuyển (nếu có) trên địa bàn; kiểm tra hệ thống/cơ sở xử lý chất thải hiện có (quy mô, công suất, tình trạng hoạt động), mức độ tuân thủ các quy định của pháp luật về BVMT;

- Đối chiếu với các quy định, đánh giá mức độ đạt yêu cầu kỹ thuật đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật, mức độ phù hợp của quy trình quản lý, định mức đơn giá, phân bổ kinh phí triển khai thực hiện.

III. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

TT	Thành phần hồ sơ minh chứng	Yêu cầu đối với hồ sơ minh chứng
1	Báo cáo về công tác thu gom, xử lý CTR trên địa bàn.	- Bản chính văn bản giấy (kèm theo hình ảnh minh họa, nếu có).
2	- Đề án hoặc kế hoạch, phương án hoặc nội dung thực hiện quản lý CTR trên địa bàn (kèm theo văn bản phê duyệt); kế hoạch quản lý CTNH (bao gói thuốc BVTV sau sử dụng) được phê duyệt; - Báo cáo hoạt động quản lý CTR trên địa bàn (bao gồm cả CTNH) có hình ảnh minh họa bề thu gom và hoạt động thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng.	- Bản chính văn bản giấy - của UBND xã; Bản photo màu hình ảnh minh họa.
3	Quyết định phê duyệt/phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM hoặc giấy xác nhận kế hoạch BVMT, hoặc hồ sơ tương đương theo quy định của pháp luật về BVMT đối với khu xử lý CTR trên địa bàn xã (bãi chôn lấp CTR; lò đốt chất thải); giấy phép môi trường của các cơ sở xử lý chất thải rắn trên địa bàn (không bao gồm yêu cầu hồ sơ môi trường đối với các khu xử lý/cơ sở xử lý nằm ngoài địa bàn xã).	Bản sao chứng thực.
4	Báo cáo công tác BVMT của các cơ sở ⁷ (không bao gồm hồ sơ môi trường đối với các khu xử lý/cơ sở xử lý nằm ngoài địa bàn xã).	Bản sao Báo cáo đóng dấu treo của UBND cấp xã.
5	Quyết định thành lập tổ, đội vệ sinh môi trường.	Bản giấy văn bản chính.
6	Hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý đối với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý CTR.	Bản giấy văn bản chính hoặc bản sao hợp lệ.

Tiểu mục 2

“TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐƯỢC PHÂN LOẠI, THU GOM, XỬ LÝ ĐẠT $\geq 80\%$ ”

I. Yêu cầu nội dung tiêu chí

TT	Đối với xã nhóm 1	Đối với xã nhóm 2	Đối với xã nhóm 3
I	Chỉ tiêu chung: Đạt.		

⁷ Thực hiện theo quy định tại mẫu số 05A Phụ lục VI Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

II	Yêu cầu cụ thể đối với từng nhóm xã:
	Tỷ lệ CTRSH phát sinh từ các hộ gia đình, cá nhân, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và các tổ chức khác trên địa bàn xã được phân loại, thu gom, xử lý đạt từ 80% trở lên .

II. Đánh giá thực hiện

1. Phương pháp đánh giá:

- a) Báo cáo về kết quả thực hiện phân loại, xử lý CTRSH trên địa bàn xã;
- b) Các hợp đồng thu gom, vận chuyển CTRSH (đối với các tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 2 Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường) (nếu có);
- c) Thống kê khối lượng CTRSH phát sinh từ văn phòng của cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (theo hợp đồng thu gom, vận chuyển) hoặc báo cáo tổng hợp của đơn vị thu gom, vận chuyển;
- d) Khảo sát thực tế, đánh giá sự phù hợp giữa lượng chất thải phát sinh và khả năng tiếp nhận của hệ thống thu gom, vận chuyển, các điểm tập kết, trạm trung chuyển, xử lý (nếu có) trên địa bàn;
- đ) Đánh giá trực quan (thông qua kết quả khảo sát) không còn tình trạng tồn đọng CTRSH kéo dài gây ô nhiễm môi trường.

2. Đối với hộ gia đình, cá nhân: Khuyến khích tận dụng tối đa chất thải thực phẩm để làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi; CTRSH có khả năng tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTRSH; chất thải thực phẩm không thực hiện theo quy định khuyến khích sử dụng làm phân bón hữu cơ, thức ăn chăn nuôi, phải được chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTRSH; CTRSH khác phải được chứa, đựng trong bao gói theo quy định và đưa đến điểm tập kết hoặc chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTRSH.

3. Đối với văn phòng của cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp: Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh CTRSH phải thực hiện phân loại tại nguồn và chuyển giao cho cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý hoặc cơ sở xử lý do chính quyền địa phương lựa chọn theo quy định. Chất thải thực phẩm có thể được chuyển giao cho cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản hoặc sản xuất phân bón phù hợp.

III. Hồ sơ minh chứng, đánh giá

TT	Thành phần hồ sơ minh chứng	Yêu cầu đối với hồ sơ minh chứng
1	Báo cáo về kết quả đạt được.	Bản giấy văn bản chính
2	Hợp đồng thu gom, vận chuyển CTRSH (đối với văn phòng của cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp) (nếu có).	Bản giấy văn bản chính hoặc bản sao chứng thực.
3	Báo cáo tổng hợp khối lượng CTRSH được thu gom, vận chuyển của đơn vị (tổ, đội) thu gom, vận chuyển CTRSH trên địa bàn (nếu có).	Của UBND xã.
4	Hình ảnh minh họa các khu xử lý, điểm tập kết (nếu có).	Bản giấy hình ảnh in màu

Tiểu mục 3

“TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT CHÔN LẤP TRỰC TIẾP $\leq 50\%$ TỔNG LƯỢNG CHẤT THẢI RẮN PHÁT SINH”

I. Yêu cầu nội dung tiêu chí

TT	Đối với xã nhóm 1	Đối với xã nhóm 2	Đối với xã nhóm 3
I	Chỉ tiêu chung: Đạt.		
II	Yêu cầu cụ thể đối với từng nhóm xã:		
	1. Tỷ lệ CTRSH được chôn lấp trực tiếp tại các bãi chôn lấp mà chưa qua xử lý bằng các biện pháp, công đoạn xử lý chất thải khác (bao gồm cả sơ chế, tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng) đạt bằng hoặc dưới 50% tổng lượng CTR phát sinh trên địa bàn xã. 2. CTRSH cần được thu gom trên địa bàn, phân loại, thu hồi, tái chế và chuyển giao về xử lý tại cơ sở đáp ứng yêu cầu về BVMT; chất thải tại cơ sở xử lý được xử lý bằng công nghệ phù hợp, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường; ưu tiên công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường; bảo đảm tỷ lệ CTRSH được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp đáp ứng mục tiêu về quản lý tổng hợp CTR theo quy định của pháp luật.		

II. Đánh giá thực hiện

1. Phương pháp xác định tỷ lệ CTRSH được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp: Là tỷ lệ % tổng khối lượng CTRSH được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp chia cho tổng khối lượng CTRSH được xử lý của năm báo cáo.

2. Phương pháp đánh giá:

a) Thống kê khối lượng CTRSH phát sinh, tỷ lệ thu gom, tỷ lệ thu hồi, tái chế, biện pháp tái chế, cơ sở tái chế;

b) Xác định khối lượng CTRSH chuyển giao về cơ sở xử lý; đánh giá sự phù hợp (tỷ lệ %) giữa lượng chất thải phát sinh và khả năng tiếp nhận của hệ thống xử lý (nếu có) trên địa bàn;

c) Đánh giá mức độ đáp ứng quy định về BVMT của cơ sở xử lý chất thải, công nghệ xử lý;

d) Đối với cơ sở xử lý bằng biện pháp chôn lấp, đánh giá mức độ tuân thủ đối với quy định (QCVN 96:2025/BNNT);

đ) Đánh giá trực quan (qua kết quả khảo sát) không còn tình trạng tồn đọng CTRSH tại hộ gia đình, cụm dân cư, các khu vực tập kết tạm thời gây ô nhiễm môi trường, mất mỹ quan.

III. Hồ sơ minh chứng, đánh giá

Thành phần hồ sơ minh chứng	Yêu cầu đối với hồ sơ minh chứng
- Báo cáo về công tác thu gom, xử lý CTRSH: Bao gồm khối lượng CTRSH phát sinh, biện pháp thu gom, xử lý, đơn vị thu gom, xử lý (nếu có); kèm hồ sơ minh chứng (<i>Nhật ký hoặc sổ theo dõi phát sinh chất thải; phiếu cân; chứng từ chuyển giao chất thải; hợp đồng và hóa đơn bán phế liệu; biên bản bàn giao, thu hồi hoặc tái sử dụng nội bộ</i>); - Biểu thống kê kèm theo hồ sơ minh chứng tỷ lệ tái chế, thu hồi, tái sử dụng/tổng khối lượng chất thải phát sinh theo đơn vị thời gian (tháng hoặc năm).	- Văn bản gốc báo cáo của UBND xã; - Hình ảnh minh chứng in màu khu vực phân loại, thu gom, tái chế (nếu có).

Mục 14

NỘI DUNG TIÊU CHÍ “8.2. TỶ LỆ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI, CHẤT THẢI HỮU CƠ, PHỤ PHẨM NÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ, TÁI CHẾ THÀNH SẢN PHẨM, NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, PHÂN BÓN”

I. Yêu cầu nội dung tiêu chí

TT	Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3
I	Chỉ tiêu chung: $\geq 90\%$.		
II	Yêu cầu cụ thể đối với từng nhóm xã		
	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$

1	Xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi:
	a) Đối với chăn nuôi trang trại: Phải có hệ thống thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi (công trình khí sinh học, hồ sinh học, máy ép phân...) đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng trước khi được tái sử dụng; trường hợp vận chuyển ra khỏi cơ sở chăn nuôi trang trại đến nơi xử lý, phải sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng. Nước thải sau xử lý nếu xả ra môi trường, phải đạt QCVN 62:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải chăn nuôi (các dự án đầu tư mới, mở rộng quy mô chăn nuôi phải tuân thủ QCVN 62:2025/BTNMT; các cơ sở cũ phải có lộ trình chuyển đổi và áp dụng bắt buộc hoàn toàn QCVN 62:2025/BTNMT từ ngày 01/01/2032); nếu tái sử dụng tưới cây phải đạt QCVN 01-195:2022/BNNPTNT; b) Đối với chăn nuôi nông hộ: Phải có biện pháp xử lý phân, nước thải chăn nuôi bảo đảm vệ sinh môi trường (ủ phân compost, công nghệ đệm lót sinh học, sấy khô, chế phẩm vi sinh giảm thiểu mùi hôi...); c) Khuyến khích phát triển mô hình chăn nuôi tuần hoàn, gắn với xử lý, tái sử dụng chất thải chăn nuôi theo đúng quy định, đảm bảo đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường, an toàn sinh học để phục vụ trồng trọt và nuôi trồng thủy sản.
2	Xử lý, tái chế phụ phẩm nông nghiệp:
	a) Phụ phẩm nông nghiệp phải được thu gom để sản xuất ra sản phẩm hàng hóa, sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu, sản xuất phân bón, sản xuất năng lượng hoặc phải được xử lý theo quy định; không đốt ngoài trời phụ phẩm từ cây trồng gây ô nhiễm môi trường. Trường hợp bắt buộc phải đốt (để tiêu hủy dịch bệnh), phải thực hiện xa khu dân cư, đường giao thông và có biện pháp ngăn ngừa cháy lan; b) Phụ phẩm phải được thu gom để tái sử dụng làm: Nguyên liệu sản xuất nấm; thức ăn chăn nuôi; phân bón hữu cơ; nguyên liệu đốt; hoặc phủ gốc giữ ẩm cho cây trồng.

II. Đánh giá thực hiện

1. Thống kê khối lượng chất thải chăn nuôi và tính toán tỷ lệ chất thải chăn nuôi được xử lý.

Được xác định theo công thức sau:

$$T = \frac{V_{xl}}{V_{ts}} \times 100\%$$

Trong đó:

V_{xl} : tổng khối lượng chất thải chăn nuôi phát sinh được thu gom, xử lý theo quy định.

V_{ts} : tổng khối lượng chất thải chăn nuôi phát sinh.

2. Thống kê khối lượng phụ phẩm nông nghiệp và tính toán tỷ lệ phụ phẩm nông nghiệp được xử lý tái sử dụng

Được xác định theo công thức sau:

$$T = \frac{S_{xl}}{S_{ts}} \times 100\%$$

Trong đó:

S_{xl} : tổng khối lượng phụ phẩm nông nghiệp phát sinh được thu gom, xử lý hoặc thu hồi, tái chế, tái sử dụng.

S_{ts} : tổng khối lượng phụ phẩm nông nghiệp phát sinh.

3. Khảo sát, đánh giá thực trạng và năng lực của các cơ sở, công trình, biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp đối chiếu các quy định hiện hành.

4. Khảo sát đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường (nếu có) tại các khu vực xử lý chất thải chăn nuôi; khảo sát hiện trạng các khu vực có phát sinh phụ phẩm nông nghiệp; đánh giá mức độ tồn đọng, đốt phụ phẩm (nếu có).

III. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

TT	Thành phần hồ sơ minh chứng	Yêu cầu đối với hồ sơ minh chứng
I	Đối với chăn nuôi nông hộ:	
1	Bản kê khai, danh sách hộ chăn nuôi, bản cam kết, danh sách hộ ký cam kết có xác nhận của UBND cấp xã.	Phụ biểu số 3, 4 phụ lục V kèm theo hướng dẫn.
2	Hình ảnh thực tế về công trình xử lý chất thải.	Hình ảnh chứng minh.
II	Đối với trang trại:	
1	Tỷ lệ diện tích hoặc khối lượng thu hồi, tái sử dụng, chế biến (thành phân bón hữu cơ, viên nhiên liệu...)/tổng diện tích hoặc khối lượng chất thải phát sinh theo đơn vị thời gian (ngày, tháng hoặc năm).	Báo cáo.
2	Hợp đồng thu gom, tái chế.	Bản photo hợp đồng.
3	Hồ sơ năng lực cơ sở tái chế.	Bản hồ sơ năng lực.
4	Hệ thống xử lý chất thải, nhật ký vận hành, hợp đồng thu gom xử lý.	Báo cáo, nhật ký, bản photo hợp đồng và hình ảnh minh họa.

Mục 15

NỘI DUNG TIÊU CHÍ “8.3. TỶ LỆ CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ (BAO GỒM CẢ CƠ SỞ CHĂN NUÔI, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, CHẾ BIẾN NÔNG LÂM THỦY SẢN), LÀNG NGHỀ (NẾU CÓ) THEO QUY HOẠCH VÀ TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG”

I. Yêu cầu nội dung tiêu chí

TT	Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3
I	Chỉ tiêu chung: 100%.		
II	Yêu cầu cụ thể đối với từng nhóm xã:		
	100%	100%	100%
1	Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường:		
	a) Cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến phải phù hợp với quy hoạch ⁸ ; b) Yêu cầu đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường: Có báo cáo ĐTM; giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường được cấp có thẩm quyền cấp/tiếp nhận theo quy định ⁹ ; c) Có công trình/biện pháp thu gom, xử lý chất thải theo quy định. Ngoài ra, đối với các cơ sở nuôi trồng thủy sản, cần đáp ứng quy định về quản lý nhà nước hoạt động thủy sản và các văn bản pháp luật về thủy sản.		
2	Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường:		
	a) Cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến phải phù hợp với quy hoạch (nếu có); b) Có công trình/biện pháp thu gom, xử lý chất thải theo quy định ¹⁰ ; c) CTR, CTNH được thu gom, phân loại, lưu giữ, chuyển giao đến các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định ¹¹ ; d) Nước thải được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT theo quy định ¹² ;		

⁸ Luật BVMT 2020 quy định: “Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến phải phù hợp với quy hoạch...” (điểm a khoản 1 Điều 58); Luật Quy hoạch 2017 và các văn bản liên quan.

⁹ Luật BVMT 2020 quy định về Báo cáo ĐTM, Giấy phép môi trường, Đăng ký môi trường (tại Điều 30, 31, 39, 49, 171); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (tại Điều 25, 31, 32...) và các văn bản sửa đổi bổ sung.

¹⁰ Luật BVMT 2020 yêu cầu về BVMT đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (Điều 53).

¹¹ Luật BVMT 2020 về yêu cầu quản lý chất thải (khoản 1, 4 Điều 72); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (tại Điều 56, 57, 65, 66, 67, 71, 72...) và các văn bản sửa đổi bổ sung.

	đ) Quản lý bụi, khí thải theo quy định¹³; e) Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật BVMT về thuế, phí, lệ phí (nếu có).
3	Đối với làng nghề được công nhận:
	a) Có quyết định công nhận làng nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt; b) Có phương án BVMT làng nghề được UBND cấp tỉnh phê duyệt; c) Có tổ chức tự quản về BVMT; d) Có hạ tầng về BVMT làng nghề, bao gồm: Có hệ thống thu gom nước thải, nước mưa bảo đảm nhu cầu tiêu, thoát nước của làng nghề; Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung (nếu có) bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT; Có điểm tập kết CTR đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về BVMT; khu xử lý CTR (nếu có) bảo đảm quy định về quản lý CTR hoặc có phương án vận chuyển CTR đến khu xử lý CTR nằm ngoài địa bàn. đ) Các cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải thực hiện các quy định về ĐTM, cấp giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về BVMT. Công trình BVMT của cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định; e) Cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề, có trách nhiệm thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 56 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và tuân thủ kế hoạch di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

II. Đánh giá thực hiện

1. Phương pháp xác định tỷ lệ % cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề đảm bảo quy định về BVMT: Là số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm) nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về BVMT/tổng số cơ sở cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề trên địa bàn x 100% (tỷ lệ % và số lượng cụ thể).

2. Phương pháp đánh giá:

a) Thống kê: (1) số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường; (2) cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường (không bao gồm cơ sở sản xuất, kinh doanh trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung là khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng sản xuất công nghiệp

¹² Luật BVMT 2020 về yêu cầu quản lý chất thải và nước thải (khoản 2, 7 Điều 72, khoản 2, 3 Điều 86).

¹³ Luật BVMT 2020 (Điều 53, khoản 3 Điều 72, 88, 112...); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Điều 58) và các văn bản sửa đổi bổ sung.

của khu kinh tế và trong cụm công nghiệp; (3) số lượng làng nghề được công nhận (bao gồm các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong làng nghề);

b) Không thống kê số lượng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung¹⁴ và cụm công nghiệp. Không thống kê các làng nghề không có quyết định công nhận của UBND cấp tỉnh.

III. Hồ sơ minh chứng, đánh giá

TT	Thành phần hồ sơ minh chứng	Yêu cầu đối với hồ sơ minh chứng
I	Hồ sơ đối với nhóm (1) và nhóm (2) quy định tại khoản 2. Phương pháp đánh giá:	
1	Danh mục cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản (địa chỉ, loại hình/quy mô sản xuất,..).	Biểu thống kê các cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn.
2	Hồ sơ về môi trường: Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường hoặc bản đăng ký môi trường (nếu có).	Bản sao chứng thực.
3	Các hồ sơ minh chứng về kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở.	Bản gốc phương án BVMT, báo cáo công tác BVMT, kết quả quan trắc môi trường (nếu có).
II	Hồ sơ, minh chứng đánh giá đối với nhóm (3) quy định tại khoản 2 Phương pháp đánh giá:	
1	Văn bản phê duyệt phương án BVMT làng nghề.	Quyết định phê duyệt phương án bảo vệ môi trường làng nghề (bản sao chứng thực).
2	- Báo cáo về hạ tầng bảo vệ môi trường làng nghề gồm: có/không có hạ tầng BVMT; có/không có tổ chức tự quản BVMT làng nghề; - Hồ sơ hạ tầng BVMT; - Hồ sơ các kết quả giám sát, thanh tra/kiểm tra; các quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có).	- Bản chính báo cáo của UBND xã. - Bản sao hợp lệ hồ sơ hạ tầng BVMT. - Bản sao hợp lệ các kết quả.

¹⁴ Khu sản xuất, kinh doanh dịch vụ tập trung gồm: khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao và khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế theo quy định tại khoản 37 Điều 3 Luật BVMT được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Mục 16

NỘI DUNG TIÊU CHÍ “8.5. CẢNH QUAN, KHÔNG GIAN XANH - SẠCH - ĐẸP, AN TOÀN; CÓ MÔ HÌNH CẢI TẠO, PHỤC HỒI CẢNH QUAN, XỬ LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT AO HỒ, KÊNH MUƠNG TRÊN ĐỊA BÀN”

I. Yêu cầu nội dung tiêu chí

TT	Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3
I	Chỉ tiêu chung: Đạt.		
II	Yêu cầu cụ thể đối với từng nhóm xã:		
	Đạt	Đạt	Đạt
	Có phương án và tổ chức thực hiện việc xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn phù hợp với đặc điểm kinh tế, sinh thái, văn hóa của địa phương, có sự tham gia của cộng đồng, lồng ghép trong quy ước, hương ước, cụ thể:		
1	Đối với hệ thống cây xanh: Đầu tư, hoàn thiện hệ thống cây xanh (gồm cả cây bóng mát, cây cảnh, cây hoa và thảm cỏ...) đảm bảo các yêu cầu sau đây:		
	a) Phù hợp với quy hoạch được phê duyệt; không gian xanh, bao gồm không gian xanh tự nhiên (rừng, đồi, núi, thảm thực vật ven sông, hồ,..) và không gian xanh nhân tạo (công viên, vườn hoa, mặt nước...) phải được gắn kết với nhau thành một hệ thống liên hoàn; kết hợp với quy hoạch trồng cây phòng hộ ngoài đồng ruộng, cây chống xói mòn để tạo thành một hệ thống cây xanh; b) Ưu tiên sử dụng các loại cây xanh bản địa, đặc trưng vùng, miền và phù hợp với khu vực nông thôn, bảo vệ được các cây quý hiếm, cây cổ thụ có giá trị. Việc trồng cây không để ảnh hưởng đến an toàn giao thông, không làm hư hại đến các công trình của Nhân dân và các công trình công cộng (không trồng cây dễ đổ, gãy); không gây ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường (không tiết ra chất độc hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người); không trồng các loài cây thuộc danh mục loài ngoại lai xâm hại theo quy định; c) Ưu tiên trồng cây xanh ở các địa điểm công cộng, như: trụ sở xã, nhà trẻ, trường học, trạm y tế xã, trung tâm văn hóa - thể thao, các chợ, cửa hàng dịch vụ, điểm sinh hoạt cộng đồng, xung quanh các ao, hồ sinh thái...		
2	Đối với hệ thống ao, hồ:		
	a) Các đoạn sông, kênh, rạch trên địa bàn xã không có mùi hôi thối, không ứ đọng rác thải; không có tên trong danh sách khu, điểm ô nhiễm môi trường do UBND cấp tỉnh phê duyệt; b) Khu vực nước mặt (ao, hồ) được cải tạo cảnh quan, bảo vệ, giữ gìn, tôn tạo diện tích mặt nước công cộng, hệ sinh thái nước mặt tự nhiên đáp ứng yêu cầu về mỹ quan, BVMT và không được lấn chiếm, san lấp, sử dụng sai mục đích;		

	c) Khu vực nước mặt (ao, hồ) ô nhiễm được xác định, khoanh vùng, xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường đáp ứng quy chuẩn/tiêu chuẩn theo quy định; nạo vét, tu bổ ao, hồ thường xuyên nhằm tạo không gian, cảnh quan sinh thái và điều hòa môi trường; có rào chắn, biển cảnh báo tại các khu vực có nguy cơ mất an toàn với người dân; d) Kênh, mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ (nếu có); không có hiện tượng tồn đọng rác thải dưới kênh, mương thoát nước; đ) Thực hiện các biện pháp cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường nước mặt (ao, hồ) thành điểm vui chơi, giải trí... tạo cảnh quan, không gian sinh hoạt cộng đồng trong khu vực dân cư.
3	Đối với đường làng, ngõ xóm:
	a) Giữ gìn vệ sinh đường làng, ngõ xóm theo nội dung của quy ước/hương ước (nếu có); b) Các tuyến đường đã được cứng hóa, đảm bảo thoát nước (khuyến khích theo hướng hệ thống thoát nước kín), không ứ đọng nước thải, lầy lội khi có mưa; c) Các tuyến đường phải được đảm bảo thông thoáng, không lấn chiếm lòng lề đường và không đổ/xả rác bừa bãi, không tập kết rác sai vị trí, thời gian quy định; d) Các hộ gia đình thực hiện cải tạo vườn tạp, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh. Hàng rào bằng cây phải được cắt tỉa gọn gàng, không vươn ra đường gây cản trở giao thông; ưu tiên sử dụng các vật liệu tái chế để trang trí, tạo cảnh quan, giáo dục ý thức về bảo vệ môi trường. Đối với các đoạn đường có diện tích hẹp, có thể sử dụng tranh bích họa hoặc hệ thống cây treo tường/hàng rào; đ) Tổ chức thu dọn vệ sinh, rác thải định kỳ (có tổ vệ sinh thường xuyên quét dọn vệ sinh, thu gom rác thải về nơi xử lý tập trung theo quy định).
4	Đối với khu vực công cộng:
	a) Ban hành, niêm yết công khai và tổ chức thực hiện quy định, quy chế về giữ gìn vệ sinh, BVMT nơi công cộng; b) Không để hiện tượng ứ đọng nước thải, CTR không đúng quy định, gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường các khu vực công cộng (chợ, đường giao thông, công viên, khu vui chơi, giải trí, nhà ga, bến xe, bến tàu,..); không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng; c) Tăng cường cải tạo ao, hồ, khu vực công cộng thành các khu vui chơi giải trí, khu vực tập thể dục, khu sinh hoạt cộng đồng, khu vực học bơi cho trẻ em; d) Chỉnh trang, vệ sinh sạch sẽ, trồng cây xanh, cây hoa tạo cảnh quan, cấp nước sạch và bố trí nhà vệ sinh theo quy định đối với khuôn viên trụ sở UBND xã, trạm y tế, trường học và nhà văn hóa thôn, xóm.

II. Đánh giá thực hiện

1. Đánh giá cảnh quan xanh - sạch - đẹp, an toàn:

a) Cảnh quan không gian xanh: Ít nhất 70% số km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn (ở nơi có điều kiện) được trồng cây xanh bóng mát, cây cảnh, hoa hoặc thảm cỏ; các khu vực công cộng trồng cây xanh (chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở tối thiểu đạt 2 m²/người);

b) Cảnh quan không gian sạch: Đường trục thôn, liên thôn được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý; kênh, mương (nếu có) được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ; không có hiện tượng tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung và rác thải dưới kênh, mương thoát nước;

c) Cảnh quan không gian đẹp: Đường trục thôn, liên thôn được trồng hoa hoặc cây cảnh; hộ gia đình thực hiện chỉnh trang nhà ở, cải tạo vườn tạp, không để CTR, nước thải ứ đọng trong khuôn viên hộ gia đình;

d) An toàn: Hệ thống thoát nước được xây dựng đảm bảo an toàn cho người dân theo quy định; khu vực, công trình công cộng có nguy cơ xảy ra tai nạn thương tích cần được cảnh báo và thực hiện các biện pháp quản lý; có kế hoạch và thực hiện kế hoạch vệ sinh môi trường thường xuyên, định kỳ.

2. Phương pháp đánh giá:

a) Thống kê số km và tỷ lệ % số km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn và các khu vực công cộng được trồng hoa, cây bóng mát, cây cảnh, thảm cỏ... và được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý;

b) Thống kê số km kênh, mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ (nếu có);

c) Thống kê diện tích đất trồng cây xanh, đối chiếu với chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng¹⁵;

Đánh giá thực hiện chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn bằng công thức sau:

$$\text{Công thức: } D = \frac{S}{N}$$

Trong đó:

+ D: Tỷ lệ diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng cho một người (m²/người).

+ S: Diện tích đất công viên, vườn hoa, sân chơi tại các điểm dân cư nông thôn, được xác định bằng phương pháp khoanh vẽ, đo đếm trực tiếp (m²).

¹⁵ Từ ngày 01/01/2027 sẽ rà soát áp dụng theo QCVN 01:2026/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 46/2026/TT-BXD ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch đô thị và nông thôn (Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/01/2027 và thay thế QCVN 01:2021/BXD).

+ N: Tổng số người sống tại các điểm dân cư nông thôn, được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí (người).

d) Thống kê và đối chiếu số hộ gia đình thực hiện cải tạo vườn tạp, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh (hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh), so sánh với tỷ lệ $\geq 70\%$.

III. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

TT	Thành phần hồ sơ minh chứng	Yêu cầu đối với hồ sơ minh chứng
1	Văn bản về quy hoạch có liên quan.	Quyết định quy hoạch chung của xã.
2	Quy ước, hương ước có nội dung về BVMT (nếu có).	Bản photo (nếu có).
3	Quy định/quy chế về giữ gìn vệ sinh, BVMT nơi công cộng; kế hoạch vệ sinh môi trường định kỳ.	Bản chính quy định/quy chế, kế hoạch.
4	Kết quả điều tra, thống kê dân số tại điểm dân cư nông thôn của năm đánh giá (kèm danh sách các hộ gia đình và số lượng nhân khẩu).	Biểu thống kê của UBND xã.
5	Báo cáo kết quả thực hiện, thống kê, đánh giá chỉ tiết mức độ đạt chỉ tiêu tại điểm II, mục 16; có hình ảnh minh họa kèm theo (các khu vực được trồng hoa, khu vực đất cây xanh sử dụng công cộng).	Báo cáo bản chính và hình ảnh minh chứng kèm theo.

Chương II

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ NỘI DUNG TIÊU CHÍ THUỘC BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI HIỆN ĐẠI

I. Điểm b. “Có mô hình nông nghiệp thông minh”, thuộc Tiêu chí 3 Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại

1. Yêu cầu nội dung chỉ tiêu: Có 01 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả.

2. Đánh giá thực hiện:

Mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả và đáp ứng các yêu cầu về mức độ số hóa đối với từng loại mô hình như sau:

a) Mô hình trồng trọt ngoài trời:

- + Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, cây trồng.
- + Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain.

b) Mô hình nhà màng, nhà kính:

- + Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, cây trồng, vật nuôi.
- + Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain hoặc các phần mềm sản xuất điện tử.

c) Mô hình lâm nghiệp (trồng rừng sản xuất):

- + Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, cây trồng.
- + Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain.

d) Mô hình nuôi trồng thủy sản:

- + Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, vật nuôi.
- + Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain.

đ) Mô hình chăn nuôi:

- + Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, vật nuôi.
- + Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain.

3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

TT	Thành phần hồ sơ minh chứng	Yêu cầu đối với hồ sơ minh chứng
1	Thuyết minh mô hình.	Bản gốc theo mẫu số 5 phụ lục II kèm theo
2	Báo cáo kết quả thực hiện mô hình trong đó nêu rõ: Tình hình hoạt động, hiệu quả kinh tế - môi trường.	- Bản gốc báo cáo theo mẫu số 6 phụ lục II kèm theo. - Bản in màu hình ảnh minh họa.

II. Điểm d. “Cảnh quan, môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn”, thuộc tiêu chí 3 Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại

1. Yêu cầu nội dung chỉ tiêu:

a) Đáp ứng tiêu chí số 8.5 về môi trường và cảnh quan nông thôn đối với xã Nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030.

b) Có tuyến đường trồng chuyên biệt cây cảnh, hoa hoặc cây đặc trưng để thu hút khách tham quan với tổng chiều dài $\geq 1\text{km}$.

c) Có vườn hoa, cây cảnh phục vụ cộng đồng để thu hút khách thăm quan, quy mô $\geq 500\text{ m}^2$. Chỉ tiêu đánh giá: Đạt.

d) Có mô hình phân loại tại nguồn, thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt. Chỉ tiêu đánh giá: ≥ 1 mô hình.

đ) Đường trục xã, thôn đi qua khu dân cư tập trung có hệ thống chiếu sáng công cộng.

2. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

- Báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí theo các nội dung tại điểm 1.

- Bản photo biên bản tiêu chí số 8.5 về môi trường và cảnh quan nông thôn đối với xã Nông thôn mới.

Trên đây là Hướng dẫn thực hiện các tiêu chí thuộc lĩnh vực ngành Nông nghiệp và Môi trường theo Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để xem xét điều chỉnh phù hợp./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (B/c);
- UBND các xã;
- Lãnh đạo Sở;
- Các Phòng, đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, PTNT_(VTHL).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hoàng Văn Chiều